

(5) Cầu trượt nước. Hệ thống tuần hoàn nước được sử dụng để đẩy hoặc giảm ma sát cho người di chuyển dọc theo đường chuyển động, trong đó hoạt động của trò chơi có thể và nhằm nhúng toàn bộ hoặc một phần cơ thể của người chơi trong nước.

(6) Trò chơi công viên nước. Chúng có đặc trưng bởi một khu vực nước cụ thể, không bao gồm đường đi (no purposes built path). Chúng có thể bao gồm cầu trượt, các cấu phần trò chơi dưới nước có thể trèo và chông leo trèo, cấu kiện trò chơi dưới nước phức hợp, bộ điều khiển của người chơi, vòi phun nước, đài phun nước, tác động của sóng, sông thư giãn và hồ xoáy.

Trò chơi hội chợ thuộc nhóm này bao gồm:

Các trò chơi may mắn, sức mạnh hoặc kỹ năng, chẳng hạn như bắn súng, ném dĩa, tung đồng xu, mê cung và xổ số (ví dụ, vòng quay may mắn). Chúng thường có người điều hành hoặc người phục vụ và có thể được lắp đặt trong các tòa nhà kiên cố hoặc quầy nhượng quyền độc lập (independent concession stalls). Các trò chơi hội chợ không bao gồm các thiết bị thuộc nhóm 95.04 và 95.06, hoặc các mặt hàng được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Quầy bán hàng di động (bánh kẹo và các sản phẩm khác) để quảng cáo hoặc giáo dục hoặc phục vụ cho các mục đích quảng cáo tương tự.

(b) Máy kéo và các xe vận tải khác, kể cả romoóc, **ngoại trừ** các loại được thiết kế đặc biệt dành cho và là một bộ phận của trò giải trí (ví dụ romoóc đóng vai trò hỗ trợ cho thú vật).

(c) Các máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác (**nhóm 95.04**).

(d) Các mặt hàng để phân phối giải thưởng.

Chương 96:

Các mặt hàng khác

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

(a) Bút chì dùng để trang điểm (Chương 33);

(b) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, các bộ phận của ô hoặc gậy chống);

(c) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);

(d) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa ở Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự làm bằng plastic (Chương 39);

(e) Dao kéo hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 82 có cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc; tuy nhiên, cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc của các mặt hàng này được trình bày riêng lẻ thuộc nhóm 96.01 hoặc 96.02;

(5) Water rides. A water circulating system is used to mobilize or lubricate the rider's transportation along a purpose-built path, where the action of the ride involves possible and purposeful immersion of the rider's body in whole or in part in water.

(6) Water park amusements. These are characterized by a defined area involving water, but with no purpose-built path. They may include slides, climbable and climb-resistant aquatic play components, composite aquatic play structures, user controls, water sprays, fountains, wave action, leisure rivers, and vortex pools.

Fairground amusements falling in this heading include:

Games of chance, strength or skill, such as shooting galleries, coconut shies, coin tosses, mazes, and lotteries (e.g., wheels of fortune). They commonly employ an operator or attendant and may be installed in permanent buildings or independent concession stalls. Fairground amusements do not include equipment of headings 95.04 and 95.06, or articles specified or included elsewhere in this Chapter.

The heading **excludes**:

(a) Travelling stalls for the sale of goods (confectionary and other products, etc.), for advertising or for educational or similar exhibitions.

(b) Tractors and other transport vehicles, including trailers, **other than** those specially designed for and forming part of fairground amusements (e.g., ring-stand trailers).

(c) Amusement machines operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment (**heading 95.04**).

(d) Goods for distribution of prizes.

Chapter 96

Miscellaneous manufactured articles

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Pencils for cosmetic or toilet uses (Chapter 33);

(b) Articles of Chapter 66 (for example, parts of umbrellas or walking-sticks);

(c) Imitation jewellery (heading 71.17);

(d) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(e) Cutlery or other articles of Chapter 82 with handles or other parts of carving or moulding materials; heading 96.01 or 96.02 applies, however, to separately presented handles or other parts of such articles;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, gọng kính đeo (nhóm 90.03), bút vẽ toán học (nhóm 90.17), bàn chải chuyên dùng trong nha khoa hoặc y tế, phẫu thuật hoặc thú y (nhóm 90.18));

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ cá nhân hoặc vỏ đồng hồ thời gian);

(h) Nhạc cụ hoặc bộ phận hoặc phụ kiện của nhạc cụ (Chương 92);

(ij) Các mặt hàng thuộc Chương 93 (vũ khí và bộ phận của chúng);

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (đồ chơi, trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(m) Tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm hoặc đồ cổ (Chương 97).

2.- Trong nhóm 96.02 khái niệm "vật liệu chạm khắc có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất" có nghĩa là:

(a) Hạt cứng, hột, vỏ quả và quả hạch và vật liệu từ thực vật tương tự dùng để chạm khắc (ví dụ, quả dừa ngà và cọ dum);

(b) Hồ phách, đá bọt, hồ phách và đá bọt kết tụ, hạt huyền và chất khoáng thay thế cho hạt huyền này.

3.- Trong nhóm 96.03 khái niệm "túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải" chỉ bao gồm những túm và búi chưa được buộc bằng lông động vật, xơ thực vật hoặc vật liệu khác, đã chuẩn bị sẵn để bó mà không phân biệt là để làm chổi hay làm bàn chải, hoặc mới chỉ gia công đơn giản hơn như cắt tia để tạo dáng ở ngọn, cho đủ điều kiện để bó.

4.- Các mặt hàng thuộc Chương này, trừ các nhóm từ 96.01 đến 96.06 hoặc 96.15, vẫn được phân loại vào Chương này dù có hoặc không chứa một phần hoặc toàn bộ kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). Tuy nhiên, các nhóm từ 96.01 đến 96.06 và 96.15 kể cả các mặt hàng có chứa ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý nhưng những chất liệu này chỉ là thành phần phụ.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các vật liệu để chạm trổ và để đúc và các sản phẩm làm từ chúng, một số mặt hàng chổi, bàn chải và rây sàng, đồ may vá, văn phòng phẩm, dụng cụ cho người hút thuốc, đồ dùng nhà vệ sinh, một số sản phẩm vệ sinh thấm nước (băng miêng) và nút bông vệ sinh, tã lót và khăn lót vệ sinh cho trẻ và các mặt hàng tương tự làm bằng bất cứ chất liệu gì) và các vật dụng khác **chưa được chi tiết** tại các nhóm khác trong Danh mục.

(f) Articles of Chapter 90 (for example, spectacle frames (heading 90.03), mathematical drawing pens (heading 90.17), brushes of a kind specialised for use in dentistry or for medical, surgical or veterinary purposes (heading 90.18));

(g) Articles of Chapter 91 (for example, clock or watch cases);

(h) Musical instruments or parts or accessories thereof (Chapter 92);

(ij) Articles of Chapter 93 (arms and parts thereof);

(k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, luminaires and lighting fittings);

(l) Articles of Chapter 95 (toys, games, sports requisites); or

(m) Works of art, collectors' pieces or antiques (Chapter 97).

2.- In heading 96.02 the expression "vegetable or mineral carving material" means:

(a) Hard seeds, pips, hulls and nuts and similar vegetable materials of a kind used for carving (for example, corozo and dom);

(b) Amber, meerschaum, agglomerated amber and agglomerated meerschaum, jet and mineral substitutes for jet.

3.- In heading 96.03 the expression "prepared knots and tufts for broom or brush making" applies only to unmounted knots and tufts of animal hair, vegetable fibre or other material, which are ready for incorporation without division in brooms or brushes, or which require only such further minor processes as trimming to shape at the top, to render them ready for such incorporation.

4.- Articles of this Chapter, other than those of headings 96.01 to 96.06 or 96.15, remain classified in the Chapter whether or not composed wholly or partly of precious metal or metal clad with precious metal, of natural or cultured pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed). However, headings 96.01 to 96.06 and 96.15 include articles in which natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents.

GENERAL

This Chapter covers carving and moulding materials and articles of these materials, certain brooms, brushes and sieves, certain articles of haberdashery, certain articles of writing and office equipment, certain requisites for smokers, certain toilet articles, certain sanitary absorbent products (sanitary towels (pads) and tampons, napkins and napkin liners and similar articles, of any material) and various other articles **not more specifically covered** by other headings in the Nomenclature.

Các mặt hàng được mô tả trong các **nhóm 96.07 đến 96.14 và 96.16 đến 96.18** có thể làm bằng toàn bộ hoặc một phần ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý, hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý. Tuy nhiên, các mặt hàng mô tả trong **nhóm 96.01 đến 96.06 và 96.15** có thể chứa các chất liệu này chỉ với hàm lượng rất nhỏ.

96.01- Ngà, xương, đôi môi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).

9601.10 - Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà

9601.90 - Loại khác

Nhóm này liên quan đến các chất liệu có nguồn gốc động vật (**trừ** chất liệu nêu trong **nhóm 96.02**) đã gia công chủ yếu bằng chạm trổ hoặc cắt gọt. Phần lớn trong số này cũng có thể được tạo hình.

Theo mục đích của nhóm này, khái niệm "đã gia công" dùng để chỉ các vật liệu đã được xử lý trên mức sơ chế so với nguyên vật liệu thô của nhóm liên quan (xem Chú giải chi tiết nhóm 05.05 đến 05.08). Bởi vậy, nhóm này bao gồm các mảnh ngà voi, xương, mai rùa, sừng, gạc, san hô, xà cừ... dưới dạng tấm, phiến, que,... đã cắt gọt thành hình (kể cả hình vuông hoặc chữ nhật), hoặc đánh bóng hoặc gia công bằng cách mài, khoan, phay, tiện...

Tuy nhiên, các mảnh có thể xác định là các bộ phận của vật phẩm thuộc một nhóm khác của Danh mục thì **bị loại** khỏi nhóm này. Vì vậy, các phím đàn piano và các mảnh gắn vào băng súng được xếp lần lượt vào **nhóm 92.09** và **93.05**. Tuy nhiên, các chất liệu đã gia công nhưng không thể xác định là các bộ phận của vật phẩm thì vẫn xếp vào nhóm này (ví dụ các đĩa, tấm, dải hoặc các sợi đơn giản dùng để khâu,..., hoặc dùng để sản xuất các phím piano).

Đặc biệt người ta xếp ở nhóm này, **miễn là** khi chúng đã được gia công chế tác hoặc dưới dạng vật phẩm:

(I) Ngà. Trong suốt Danh mục, ngà voi, răng của con hà mã, hải cẩu, kỳ lân biển, lợn lòi, sừng của tê giác và răng của mọi loài động vật đều được xem là ngà (xem Chú giải 3 của Chương 5).

(tiếng anh thiếu mất con moóc, cần tìm hiểu)

(II) Xương, là phần đặc, cứng của cơ thể của nhiều động vật và hầu như được gia công bằng cách cắt gọt.

(III) Đôi môi hầu như chỉ lấy từ rùa biển. Mai rùa có màu vàng, màu nâu hoặc màu đen, khi được xử lý nhiệt, nó rất dẻo và dễ uốn, khi nguội nó giữ lại hình dạng đã định.

(IV) Sừng, gạc lấy từ trán của động vật nhai lại. Lõi sừng không dùng làm vật liệu cho chạm hoặc khắc mà chủ yếu chỉ dùng để nấu cao (gelatin).

The articles described in **headings 96.07 to 96.14 and 96.16 to 96.18** may be made wholly or partly of natural or cultured pearls, of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), or of precious metal or metal clad with precious metal. However, the articles described in **headings 96.01 to 96.06 and 96.15** may incorporate those materials as **minor constituents** only.

96.01- Worked ivory, bone, tortoise-shell, horn, antlers, coral, mother-of-pearl and other animal carving material, and articles of these materials (including articles obtained by moulding).

9601.10 - Worked ivory and articles of ivory

9601.90 - Other

This heading relates to worked animal materials (**other than** those referred to in **heading 96.02**). These materials are mainly worked by carving or cutting. Most of them may also be moulded.

For the purposes of this heading, the expression "worked" refers to materials which have undergone processes extending beyond the simple preparations permitted in the heading for the raw material in question (see the Explanatory Notes to headings 05.05 to 05.08). The heading therefore covers pieces of ivory, bone, tortoise-shell, horn, antlers, coral, mother-of-pearl, etc., in the form of sheets, plates, rods, etc., cut to shape (including square or rectangular) or polished or otherwise worked by grinding, drilling, milling, turning, etc.

However, pieces which are identifiable as parts of articles are **excluded** from this heading if such parts are covered by another heading of the Nomenclature. Thus, piano-key plates and plates for insertion in butts of firearms fall in **headings 92.09** and **93.05** respectively. However, worked materials not identifiable as parts of articles remain classified in this heading (e.g., simple discs, plates or strips for inlaying, etc., or for subsequent use in the manufacture of piano-keys).

Provided they are worked or in the form of articles, the heading includes the following:

(I) Ivory. Throughout the Nomenclature, elephant, hippopotamus, walrus, narwhal and wild boar tusks, rhinoceros horns and the teeth of all animals are regarded as ivory (see Note 3 to Chapter 5).

(II) Bone, the hard solid parts of the bodies of many animals, worked almost solely by cutting.

(III) Tortoise-shell, obtained almost exclusively from turtles. Tortoise-shell, which is yellowish, brownish or black in colour, is very malleable and becomes highly ductile when heated; when cooled it retains the shape given to it.

(IV) Horn and antlers, obtained from the foreheads of ruminants. (Horn-cores are not used as carving or moulding materials but almost exclusively in the manufacture of gelatin.)

(V) San hô tự nhiên (xương can xi hoá của loài pô líp biển) và san hô tái tạo.

(VI) Xà cừ, lớp vỏ của một số loại trai có màu trắng đục, bóng láng, óng ánh nhiều màu sắc; mặc dù bề mặt của nó có vẻ như hình gợn sóng, nhưng thực tế nó hoàn toàn nhẵn.

(VII) Guốc, móng, vuốt và mỏ.

(VIII) Xương và các chất liệu tương tự lấy từ động vật biển có vú.

(IX) Ống lông vũ.

(X) Vỏ, mai của động vật giáp sát và động vật không xương sống.

Nhóm này bao gồm :

(A) Các vật liệu có nguồn gốc động vật dùng để chạm trở đã được gia công

Các vật liệu chạm trở nêu trong nhóm này được xếp ở đây **miễn là** chúng đã được gia công ở mức cao hơn là làm sạch hoặc cạo sạch, cắt gọt đơn giản để loại bỏ các phần không dùng được, xẻ (đôi khi tiếp theo là bào thô) và trong một số trường hợp, tẩy trắng, mài nhẵn, gọt rửa hoặc chẻ nhỏ.

Như vậy, đôi khi **bị loại khỏi** nhóm nếu nó chưa trải qua các chế tác vượt quá mức nắn thẳng và làm phẳng bề mặt (thao tác cuối cùng này ngoại lệ vì mai rùa chưa gia công hầu như dưới dạng miếng có độ dày không đều và bề mặt cong) (xem Chú giải chi tiết của **nhóm 05.07**, Phần (B)). Tương tự, nhóm này cũng **loại trừ** san hô chỉ bị loại bỏ lớp vỏ phía ngoài (**nhóm 05.08**).

Nhóm này cũng bao gồm các vật phẩm được tạo hình dưới bất kỳ hình dạng nào được làm từ mai rùa, vây hoặc móng, hoặc từ các chất liệu tái tạo lấy từ bột hoặc phế liệu của bất kỳ vật liệu chạm khắc của nhóm này.

Một trong những thuộc tính của mai rùa là tự nó có thể dính lại với nhau dưới ảnh hưởng của sức nóng mà không cần đến chất kết dính nào. Người ta lợi dụng thuộc tính này để tạo ra các miếng tương đối dày bằng cách chồng các lớp mỏng lên nhau. Sừng có đặc tính là khi làm nóng nó trở nên mềm ra và sau đó có thể làm phẳng hoặc biến thành bột nhão. Bởi vậy nó có thể gia công bằng cách ép khuôn như mai rùa.

Các đĩa đã hoặc chưa được đánh bóng không có đặc điểm của khuy chưa hoàn chỉnh (về mặt hàng này xem Chú giải chi tiết của **nhóm 96.06**) và ngọc trai Jerusalem (bao gồm các viên ngọc trai không đều, mới chỉ đục lỗ nhưng **chưa** đánh bóng, chưa phân loại hoặc chưa gia công thêm) vẫn được xếp vào trong nhóm này ngay khi chúng mới tạm xâu thành dây.

(B) Các vật phẩm làm bằng nguyên vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật thuộc nhóm này:

Nhóm này bao gồm:

(V) Natural coral (i.e., the calcareous skeletons of marine polyps) and agglomerated coral.

(VI) Mother-of-pearl, the lustrous, iridescent nacreous lining of certain shells; its surface appears to be undulated although, in fact, it is perfectly smooth.

(VII) Hooves, nails, claws and beaks.

(VIII) Bone and similar materials obtained from marine mammals.

(IX) Quills of feathers.

(X) Shells of crustaceans and molluscs.

The heading covers:

(A) Worked animal carving materials.

The carving materials mentioned in the heading are classified here **provided** they have undergone processes extending **beyond** cleaning or scraping, simple sawing to remove useless parts, cutting (sometimes followed by rough planing) and, in some cases, bleaching, flattening, trimming or splitting.

Thus, tortoise-shell is **excluded** if it has not undergone processes extending beyond the straightening and surface-levelling of scales (this last operation is exceptional since unworked tortoise-shell is almost always presented in sheets of uneven thickness and with curved surfaces) (see the Explanatory Note to **heading 05.07**, Part (B)). The heading similarly **excludes** coral from which only the outer crust has been removed (**heading 05.08**).

Also included are moulded products, of any shape, made from tortoise-shell scales, plates or claws, or from reconstituted materials obtained from powder or waste of any of the carving materials of the heading.

One of the properties of tortoise-shell is that it can be joined together by heating without the use of any special binder; advantage is taken of this property to obtain comparatively thick plates by uniting thin scales in layers, and to make articles. A characteristic of horn is that it becomes soft when heated and can then be flattened or reduced to a pasty consistency; it can, therefore, be worked by moulding in the same manner as tortoise-shell.

Polished or unpolished discs not having the character of button blanks (see the Explanatory Note to **heading 96.06**) and Jerusalem pearls, (i.e., irregular mother-of-pearl beads, simply pierced, but **not** polished, graded or further worked) remain classified in this heading even if temporarily strung.

(B) Articles of animal carving materials of the heading.

This group includes :

- (1) Hộp đựng thuốc lá hoặc xì gà, hộp đựng thuốc lá hít, hộp phấn, khoá vòng, cặp gài, hộp đựng son môi.
- (2) Tay cầm và thân (giá) bàn chải, để riêng rẽ.
- (3) Các loại hộp khác nhau, hộp đựng kẹo cachou, hộp bảo vệ đồng hồ.
- (4) Cán (tay cầm) của các dụng cụ, dao, nĩa, dao cạo râu, ..., thuộc Chương 82, được trình bày riêng
- (5) Dao rọc giấy, mở thư, cái đánh dấu sách.
- (6) Khung ảnh, khung tranh, v.v.
- (7) Bọc sách.
- (8) Các vật phẩm dùng cho tôn giáo.
- (9) Kim móc, kim đan.
- (10) Các vật trang sức nhỏ, chẳng hạn đồ nữ trang rẻ tiền, các mặt hàng điêu khắc **trừ** những mặt hàng của **nhóm 97.03**.
- (11) Xỏ giày.
- (12) Các vật phẩm phục vụ bàn ăn như giá để dao, vòng để thìa nhỏ và khăn ăn.
- (13) Sừng và gạc treo để trang trí (vật kỷ niệm thành tích, v.v.).
- (14) Đá màu chạm nổi và đá màu chạm chìm, **trừ** loại dùng làm đồ trang sức.

Nhóm này cũng bao gồm các vật phẩm làm từ các loại vỏ đặc biệt và các vật phẩm (chẳng hạn như tăm xỉa răng, đầu ngậm xì gà) làm bằng lông ống. Tuy nhiên, nhóm này **loại trừ** lông ống mới cắt thành đoạn và chưa gia công thêm (**nhóm 05.05**), và lông ống đã xử lý để làm phao câu (**nhóm 95.07**).

Các vật phẩm được khảm nổi hoặc khảm chìm bằng các nguyên liệu chạm khảm có nguồn gốc động vật được xếp vào nhóm này **nếu** yếu tố khảm tạo nên đặc tính chính của thành phẩm. Đó là trường hợp các hộp, hòm bằng gỗ, ... được khảm ngà voi, xương, mai rùa hoặc sừng.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Các vật phẩm của **Chương 66**, (ví dụ như các bộ phận của ô, dù, can (gây chống),..., tay cầm, thân và đầu).
- (b) Gương thủy tinh có khung (**nhóm 70.09**)
- (c) Các vật phẩm làm bằng vật liệu chạm khắc có nguồn gốc từ động vật, bao gồm một phần là kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, hoặc bao gồm các hạt trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc bằng đá quý, hoặc bán quý (tự nhiên, tổng hợp hay tái tạo) (**Chương 71**). **Tuy nhiên** các vật phẩm loại này **vẫn được xếp** trong nhóm này khi các hạt trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hay tái tạo), các kim loại quý, hoặc kim loại mạ kim loại quý chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (ví dụ kí tự đầu, dấu hiệu viết tắt, vành, rìa...)
- (d) Các vật phẩm là đồ trang sức giả quý (**nhóm**

- (1) Cigar or cigarette cases, snuff-boxes, powder-boxes, buckles, clasps, lipstick cases.
- (2) Handles or mountings for brushes, presented separately.
- (3) Boxes of various kinds, cachou boxes, protective covers for watches.
- (4) Handles for tools, knives, forks, razors, etc., of Chapter 82, presented separately.
- (5) Paper-knives, letter-openers, book-markers.
- (6) Frames for pictures, paintings, etc.
- (7) Book-covers.
- (8) Articles of religious use.
- (9) Crochet hooks and knitting needles.
- (10) Small ornamental articles (e.g., trinkets, carved articles **other than** those of **heading 97.03**).
- (11) Shoe horns.
- (12) Tableware such as knife-rests, small spoons and serviette rings.
- (13) Ornamental mounted horns and antlers (trophies, etc.).
- (14) Cameos and intaglios **other than** those constituting articles of jewellery.

The heading also includes articles made from special shells, and articles (e.g., tooth-picks and special tips for cigars) made from quills of feathers. However, the heading **excludes** quills simply cut to length and not further worked (**heading 05.05**) and quills prepared for use as fishing floats (**heading 95.07**).

Articles overlaid or inlaid with animal carving materials are classified in this heading, **provided** the overlaying or inlaying forms the main characteristic of the finished article. This may be so in the case of wooden boxes, caskets, etc., overlaid or inlaid with, e.g., ivory, bone, tortoise-shell or horn.

This heading also **excludes**:

- (a) Articles of **Chapter 66** (e.g., parts of umbrellas, sunshades, walking-sticks, etc., for example, handles, stems and tips).
- (b) Framed glass mirrors (**heading 70.09**).
- (c) Articles of animal carving materials, composed partly of precious metal or metal clad with precious metal, or of natural or cultured pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) (**Chapter 71**). **Nevertheless** such articles **remain** classified in this heading when the natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents (e.g., monograms, initials, ferrules, rims, etc.).
- (d) Articles of imitation jewellery (**heading 71.17**).

71.17).

(e) Bộ dao/muỗng/nĩa và những vật phẩm khác của **Chương 82** có cán, tay cầm, quai, móc hoặc các bộ phận khác bằng vật liệu chạm khắc hoặc tạo hình. **Tuy nhiên**, khi để riêng thì cán, tay cầm, quai, móc, hoặc các bộ phận trên được xếp vào nhóm này.

(f) Các vật phẩm của **Chương 90** (ví dụ ống nhòm, gọng kính mắt và các bộ phận của gọng kính mắt, kính cặp mũi không gọng, kính cầm tay, kính bảo hộ và các vật phẩm tương tự).

(g) Các vật phẩm của **Chương 91** (ví dụ vỏ đồng hồ). Tuy nhiên, nắp bảo vệ cho đồng hồ đeo tay **vẫn được xếp** vào nhóm này.

(h) Các vật phẩm của **Chương 92**, ví dụ các nhạc cụ và các bộ phận của chúng (kèn tù và, phím pianô hoặc áccocđiông, chốt của đàn, cầu đàn).

(ij) Các vật phẩm của **Chương 93**, (ví dụ, các bộ phận vũ khí).

(k) Các vật phẩm của **Chương 94** (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn).

(l) Các vật phẩm của **Chương 95** (đồ chơi, trò chơi, dụng cụ thể thao).

(m) Các vật phẩm của **nhóm 96.03** (ví dụ, chổi và bàn chải) và của **nhóm 96.04**. Tuy nhiên các cán hoặc bàn cầm lông bàn chải nếu để riêng thì **vẫn được xếp** vào nhóm này.

(n) Các vật phẩm của **nhóm 96.05, 96.06, 96.08, 96.11 hoặc 96.13 đến 96.16**, (ví dụ khay và khay chưa thành phẩm; bút mực, quần bút,...; tẩu hút thuốc, bát và ống điếu và các bộ phận của điếu; xì gà và ống hút thuốc và các bộ phận của chúng, lược).

(o) Các vật phẩm của **Chương 97** (ví dụ các nguyên bản điêu khắc hoặc tượng tạc, các mẫu vật sưu tập về động thực vật).

96.02- Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.

Từ carving cần dịch là chạm trổ, khảm trong tiếng anh là "mosaic" hoặc "inlay" nghĩa là đưa thêm vật liệu trang trí khác dính vào bề mặt một vật. Về định nghĩa của thuật ngữ "đã gia công", đoạn 2 của Chú giải chi tiết cho nhóm 96.01 được áp dụng cho nhóm này với những điều chỉnh cần thiết (ví dụ cũng xem Chú giải chi tiết nhóm 14.04, 15.21, 25.30, 27.14, 34.04, 34.07, 35.03).

(e) Cutlery or other articles of **Chapter 82** with handles or other parts of carving or moulding materials; **however**, such handles and other parts, when presented separately, **remain** classified in this heading.

(f) Articles of **Chapter 90** (e.g., binoculars; also frames and mountings, and parts of frames and mountings, for spectacles, pince-nez, lorgnettes, goggles and the like).

(g) Articles of **Chapter 91** (e.g., watch and clock cases). Protective covers for watches **remain**, however, classified in this heading.

(h) Articles of **Chapter 92**, e.g., musical instruments and parts thereof (hunting horns, piano or accordion keys, pegs, bridges, etc.).

(ij) Articles of **Chapter 93** (e.g., parts of arms).

(k) Articles of **Chapter 94** (e.g., furniture, luminaires and lighting fittings).

(l) Articles of **Chapter 95** (toys, games, sports requisites).

(m) Articles of **headings 96.03** (e.g., brooms and brushes) and **96.04**. Brush handles or mountings, when presented separately **remain**, however, classified in this heading.

(n) Articles of **headings 96.05, 96.06, 96.08, 96.11 or 96.13 to 96.16** (e.g., buttons and button blanks; fountain pens, pen-holders, etc.; smoking pipes, and pipe bowls, stems and other parts of pipes; cigar and cigarette holders and parts thereof; combs).

(o) Articles of **Chapter 97** (e.g., original sculptures and statuary; collectors' pieces of zoological interest).

96.02- Worked vegetable or mineral carving material and articles of these materials; moulded or carved articles of wax, of stearin, of natural gums or natural resins or of modelling pastes, and other moulded or carved articles, not elsewhere specified or included; worked, unhardened gelatin (except gelatin of heading 35.03) and articles of unhardened gelatin.

For the definition of the term "worked", the second paragraph of the Explanatory Note to heading 96.01 applies, *mutatis mutandis*, to this heading (see also the Explanatory Notes to headings 14.04, 15.21, 25.30, 27.14, 34.04, 34.07, 35.03, for example).

(I) VẬT LIỆU CHẠM TRỞ CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT HOẶC KHOÁNG ĐÃ ĐƯỢC GIA CÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ CÁC LOẠI VẬT LIỆU NÀY

(A) Vật liệu chạm trở nguồn gốc thực vật được gia công.

Nhóm này bao gồm các vật liệu chạm trở có nguồn gốc thực vật, đã được gia công thuộc loại nêu tại Chú giải 2(a) của Chương này. Chúng bao gồm corozo (còn được gọi là ngà thực vật), hạt của cọ đùm và hạt tương tự của các cây cọ khác (Tahiti, Palmira, v.v.), vỏ dừa, hạt của nhiều loại sậy, hạt của Abrus (hoặc cây trảng hạt) hạt của chà là và ô liu, hạt cọ Piassa và hạt minh quýt.

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm được làm bằng cách đúc khuôn bột của vật liệu chạm khắc có nguồn gốc thực vật.

(B) Vật liệu chạm trở từ nguồn khoáng, được gia công.

Nhóm này bao gồm các vật liệu chạm trở có nguồn gốc từ khoáng đã được gia công thuộc loại nêu tại Chú giải 2(b) của Chương này.

Nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm sau đây (xếp vào **nhóm 25.30**):

- (i) Các khối, các miếng bọt biển hoặc hồ phách thô;
- (ii) Bọt biển tái tạo và hồ phách tái tạo thu được từ phế thải của bọt biển tự nhiên và vụn hồ phách được tái tạo hoặc đúc khuôn, dưới dạng các mảnh, tấm nhỏ, que, gậy và các hình tương tự, chưa qua gia công sau khi đúc khuôn.

(C) Các vật phẩm chạm trở có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng.

Theo các quy định loại trừ nêu dưới đây, nhóm này bao gồm các vật phẩm làm bằng vật liệu chạm trở có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng như:

- (i) Các đồ trang trí nhỏ (ví dụ tượng).
- (ii) Các vật phẩm nhỏ như hộp, bao, túi.
- (iii) Các đĩa đã hoặc chưa đánh bóng (**trừ** khay chưa hoàn chỉnh, xem Chú giải chi tiết **nhóm 96.06**).

(II) CÁC VẬT LIỆU ĐÚC BẰNG KHUÔN HOẶC CHẠM KHẮC BẰNG SÁP, BẰNG STEARIN, BẰNG GÔM TỰ NHIÊN HAY NHỰA TỰ NHIÊN, BẰNG BỘT NHẪO ĐỂ LÀM MÔ HÌNH VÀ CÁC VẬT PHẨM ĐƯỢC ĐÚC HAY CHẠM KHẮC KHÁC, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HAY GHI Ở NƠI KHÁC, KEO ĐỘNG VẬT CHƯA ĐÓNG CỨNG ĐƯỢC GIA CÔNG VÀ CÁC VẬT PHẨM BẰNG KEO ĐỘNG VẬT CHƯA ĐÓNG CỨNG

Một mặt nhóm này bao gồm các vật phẩm được đúc khuôn hoặc chạm khắc làm bằng nhiều vật liệu khác nhau, **miễn là chúng chưa được chi tiết hoặc nêu** tại các nhóm khác của Danh mục (chẳng hạn các sản phẩm nhựa của **Chương 39**, hoặc sản phẩm làm bằng

(I) WORKED VEGETABLE OR MINERAL CARVING MATERIAL AND ARTICLES OF THESE MATERIALS

(A) Worked vegetable carving materials.

This group covers worked vegetable carving materials of the kind mentioned in Note 2 (a) to this Chapter. These include corozo (also known as “vegetable ivory”), the nuts of the dom palm and similar nuts of other palms (Tahiti, Palmyra, etc.), coconut shell, seeds of the *Canna indica* variety of reed (Indian shot), seeds of the *Abrus precatorius* (or bead free), date stones, olive stones, the seeds of the piassava palm and locust beans.

It also covers articles produced by moulding powders of vegetable carving materials;

(B) Worked mineral carving materials.

This group covers mineral carving materials of the kind mentioned in Note 2 (b) to this Chapter.

The heading **does not cover** the following products which fall in **heading 25.30**:

- (i) Rough blocks or lumps of meerschaum or amber;
- (ii) Agglomerated meerschaum and agglomerated amber obtained from waste of natural meerschaum and amber scrap by agglomerating or moulding, in the form of plates, rods, sticks and similar shapes, not worked after moulding.

(C) Articles of vegetable or mineral carving materials.

Subject to the exclusions set out below, this group includes articles of vegetable or mineral carving materials, such as:

- (i) Small ornaments (e.g., statuettes).
- (ii) Small articles such as boxes and caskets.
- (iii) Discs, whether or not polished (**other than** button blanks, see the Explanatory Note to **heading 96.06**).

(II) MOULDED OR CARVED ARTICLES OF WAX, OF STEARIN, OF NATURAL GUMS OR NATURAL RESINS OR OF MODELLING PASTES, AND OTHER MOULDED OR CARVED ARTICLES, NOT ELSEWHERE SPECIFIED OR INCLUDED; WORKED, UNHARDENED GELATIN AND ARTICLES OF UNHARDENED GELATIN

This group includes, on the one hand, moulded and carved **articles** of various materials, **provided** those articles are **not specified or included** in other headings of the Nomenclature (e.g., articles of plastics -**Chapter 39**, or of ebonite - **Chapter 40**). It also covers worked

êbonit của **Chương 40**,...). Nhóm này cũng bao gồm **gelatin chưa đóng cứng được gia công và các vật phẩm bằng vật liệu này (trừ các vật phẩm của nhóm 35.03 hoặc của Chương 49)**.

Theo mục đích sử dụng của các vật liệu này, khái niệm "**các vật phẩm được đúc khuôn**" có nghĩa là các vật phẩm được đúc theo hình dạng phù hợp với mục đích sử dụng. Trái lại, **không xếp vào nhóm này** các vật liệu được đúc khuôn dưới dạng hình khối, hình lập phương, tấm, thanh, thỏi, ... cho dù chúng đã hoặc chưa **ép hình** trong quá trình đúc.

Theo các loại trừ nêu ở dưới đây, nhóm này bao gồm:

(1) Các vật phẩm đúc khuôn hoặc chạm trổ làm bằng sáp:

(i) Tầng ong nhân tạo.

(ii) Các hình đúc dùng cho mạ điện.

(iii) Hoa, cành, lá hoặc quả giả được đúc khuôn thành một chỉnh thể hoặc được lắp ráp lại với nhau theo cách **khác** với cách xử lý (như buộc, gắn hồ hoặc phương pháp tương tự) khiến cho chúng có thể phân vào **nhóm 67.02**.

(iv) Tượng bán thân, đầu, tượng nhân vật hoặc tượng nhỏ (trừ các vật phẩm thuộc loại dùng như manocanh xem Chú giải chi tiết của **nhóm 96.18** và các nguyên bản điêu khắc và tạc tượng (xem **nhóm 97.03**).

(v) Các hạt trai bằng sáp.

(vi) Các ống hình chữ T làm từ chế phẩm gốc sáp và được dùng trong một số loại phẫu thuật thẩm mỹ.

(vii) Kẹo giả, thanh sô cô la giả và các vật phẩm mô phỏng khác bằng sáp dùng để trưng bày trong tủ kính của cửa hiệu.

(viii) Bịt tai bằng sáp có vành bằng len pha bông.

(ix) Dải băng bằng sáp bọc ngoài bằng vật liệu dệt dùng để bịt các lỗ hổng trong các hình đúc làm bằng gỗ.

(2) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc bằng paraffin (đặc biệt là bình chứa axit fluo hydric).

(3) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc bằng stearin.

(4) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc bằng rôsin là nhựa cây thông hay một số cây khác (ví dụ rôsin dùng xát vào vĩ đàn violông).

(5) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc bằng cốp-an (thường là các đồ giả hổ phách).

(6) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc làm bằng sáp làm mô hình (ví dụ hoa hoặc cây đúc thành một mẫu vật, tượng nhân vật, tượng nhỏ và các đồ vật trang trí khác tương tự).

(7) Các sản phẩm đúc hoặc chạm khắc làm từ bột hoặc tinh bột, trộn với gôm, rồi phủ sơn (hoa hoặc quả giả, đúc thành một mẫu vật, các tượng nhỏ, v.v.).

unhardened gelatin and articles thereof (other than goods of heading 35.03 or Chapter 49).

For the purposes of these materials, the expression "**moulded articles**" means articles which have been moulded to a shape appropriate to their intended use. On the other hand, materials moulded in the shape of blocks, cubes, plates, bars, sticks, etc., whether or not **impressed** during moulding, are **not included**.

Subject to the exclusions mentioned below, this group includes:

(1) Moulded or carved articles of wax:

(i) Artificial honeycombs.

(ii) Moulding shapes for electroplating.

(iii) Imitation flowers, foliage or fruit, moulded in one piece, or assembled **otherwise** than by the processes (e.g., binding, glueing or similar methods) which make the goods classifiable in **heading 67.02**.

(iv) Busts, heads, figures or statuettes (**other than** articles of a kind used as tailors' dummies - see the Explanatory Note to **heading 96.18**, and original sculptures and statuary - see **heading 97.03**).

(v) Wax pearls.

(vi) T-shaped tubes made from a preparation based on wax, and used in certain surgical operations.

(vii) Imitation sweets, bars of chocolate and other imitation articles made of wax for window dressing.

(viii) Earplugs of wax on a cotton wool support.

(ix) Strips of wax enclosed in textile material used to fill in the gaps in wooden foundry shapes.

(2) Moulded or carved articles of paraffin wax (especially containers for hydrofluoric acid).

(3) Moulded or carved articles of stearin.

(4) Moulded or carved articles of rosin (e.g., rosin for violin bows).

(5) Moulded or carved articles of copal (usually imitations of articles of amber).

(6) Moulded or carved articles of modelling wax (e.g., flowers or plants moulded in one piece, figures, statuettes and similar ornaments).

(7) Moulded or carved articles made with a basis of flour or starch, agglomerated with gum and lacquered (imitation flowers or fruit, moulded in one piece, statuettes, etc.).

(8) Các phiến keo động vật chưa đóng cứng **cắt thành hình không phải hình vuông hay hình chữ nhật**. Những phiến cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) đã hoặc chưa gia công bề mặt được xếp vào **nhóm 35.03** hoặc **Chương 49** (ví dụ bưu thiếp) (xem Chú giải chi tiết của nhóm 35.03). Các vật phẩm bằng gelatin chưa đóng cứng, ví dụ:

- (i) Đĩa nhỏ dùng để dính đầu gậy bi-a.
- (ii) Vỏ nhộng cho sản phẩm được và đựng nhiên liệu cho bật lửa cơ.

* * * * *

Các vật phẩm được phủ hoặc khảm bằng vật liệu chạm khắc nguồn gốc thực vật hoặc khoáng vật hoặc bằng vật liệu đúc được xếp trong nhóm này, nếu yếu tố phủ hoặc khảm tạo nên đặc tính chính của sản phẩm hoàn thiện. Điều này cũng có thể áp dụng trong trường hợp các hộp, hòm bằng gỗ, được phủ hoặc khảm bằng vật liệu mô tả trong nhóm này.

Các qui định của Chú giải chi tiết cho nhóm 96.01 đối với các sản phẩm **bị loại trừ** khỏi nhóm đó cũng có thể áp dụng cho nhóm này.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Sáp để niêm phong, kể cả loại gắn nút chai (**nhóm 32.14** hoặc **34.04**).
- (b) Nến, nến cây và các loại tương tự bằng parafin hoặc bằng sáp, stearin,... khác (**nhóm 34.06**).
- (c) Chất dẻo dùng để làm mô hình (kể cả chất dẻo đóng hộp cho trẻ em chơi) và các chế phẩm như “sáp nha khoa” hay “sáp lấy khuôn răng” đóng thành bộ, trong các túi bán lẻ hoặc thành tấm, hình móng ngựa, thoi hoặc dưới các dạng tương tự (**nhóm 34.07**).
- (d) Các chất dẻo dùng để sao chép góc keo động vật (**nhóm 38.24**).
- (e) Các vật phẩm đúc khuôn bằng than bùn (**nhóm 68.15**).
- (f) Các mô hình để minh họa (**nhóm 90.23**).

96.03 - Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).

9603.10 - Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán

- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:

9603.21 - - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng

(8) Sheets of unhardened gelatin cut to shape **other than square or rectangular**. Sheets cut to rectangular (including square) shape, whether or not surface worked, fall in **heading 35.03** or in **Chapter 49** (e.g., postcards) (see the Explanatory Note to heading 35.03). Articles of unhardened gelatin include, for example:

- (i) Small discs for sticking billiard cue tips.
- (ii) Capsules for pharmaceutical products and for mechanical lighter fuel.

Articles overlaid or inlaid with vegetable or mineral carving materials or with moulding materials are classified in this heading, **provided** the overlaying or inlaying forms the main characteristic of the finished article. This may be so in the case of wooden boxes, caskets, etc., overlaid or inlaid with materials described in this heading.

The provisions of the Explanatory Note to heading 96.01 as regards the products **excluded** from that heading are also applicable to this heading.

The heading also **excludes**:

- (a) Sealing wax, including bottle-sealing wax (**heading 32.14** or **34.04**).
- (b) Candles, tapers and the like of paraffin or other waxes, stearin, etc. (**heading 34.06**).
- (c) Modelling pastes, including those put up for children’s amusement, and preparations known as “dental wax” or as “dental impression compounds”, put up in sets, in packings for retail sale or in plates, horseshoe shapes, sticks or similar forms (**heading 34.07**).
- (d) Copying pastes with a basis of gelatin (**heading 38.24**).
- (e) Moulded articles of peat (**heading 68.15**).
- (f) Demonstrational models (**heading 90.23**).

96.03 - Brooms, brushes (including brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles), hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised, mops and feather dusters; prepared knots and tufts for broom or brush making; paint pads and rollers; squeegees (other than roller squeegees).

9603.10 - Brooms and brushes, consisting of twigs or other vegetable materials bound together, with or without handles

- Tooth brushes, shaving brushes, hair brushes, nail brushes, eyelash brushes and other toilet brushes for use on the person, including such brushes constituting parts of appliances:

9603.21 - - Tooth brushes, including dental-plate

cho răng mạ

9603.29 - - Loại khác

9603.30 - Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tự dùng cho việc trang điểm

9603.40 - Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ

9603.50 - Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe

9603.90 - Loại khác

(A) CHỔI VÀ BÀN CHẢI GỒM CÁC CÀNH NHỎ HOẶC CÁC CHẤT LIỆU THỰC VẬT KHÁC ĐƯỢC BUỘC LẠI VỚI NHAU, CÓ HOẶC KHÔNG CÓ CÁN

Nhóm này bao gồm các vật phẩm được làm khá thô, có hoặc không có tay cầm chủ yếu dùng để quét dọn mặt đất (đường phố, sân, chuồng trại...), hoặc sàn (ví dụ, sàn xe). Chúng thường gồm một bó các nguyên liệu thực vật (cành nhỏ, rơm rạ...) được bó lại với nhau, hoặc một hay nhiều bó rơm hoặc hay bó sậy dày, làm thành lõi mà trong lõi đó phần rơm dài và mảnh hơn được buộc cố định bằng sợi dệt; các sợi dệt này đồng thời có thể tạo thành các hoa văn trang trí. Thông thường, các mặt hàng này sau đó được gắn trên một tay cầm để tiện sử dụng.

Nhóm này cũng bao gồm chổi đuổi ruồi, làm theo cách tương tự, nhưng bằng các vật liệu nhẹ hơn.

Những loại chổi và bàn chải nói chung được làm từ các cành nhỏ của bạch dương, cây phi, cây nhựa ruồi, cây thạch nam hoặc cây đậu chổi, thân cây cao lương, kê, cải cúc dậu..., rơm (hoặc trấu), hoặc bằng sợi của cây lô hội, xơ dừa, sợi cọ (đặc biệt loại piassava), ... hoặc thân cây tam giác mạch.

(B) CÁC LOẠI CHỔI VÀ BÀN CHẢI KHÁC

Nhóm này bao gồm nhiều mặt hàng, khác nhau đáng kể cả về vật liệu và hình dáng, dùng chủ yếu cho các mục đích vệ sinh, lau chùi trong nhà, để quét sơn, dán và quét các sản phẩm lỏng và dính, và cho một số hoạt động công nghiệp (lau chùi, đánh bóng...)

Nói chung, chổi và bàn chải thuộc nhóm này gồm các bụi, hoặc túm sợi hoặc sợi tơ mềm và đàn hồi được gắn vào thân bàn chải, hoặc chổi, hoặc như trong trường hợp bút vẽ, chổi sơn, bụi tóc hoặc sợi được gắn chặt vào đầu của thân hoặc tay cầm được hoặc không được gia cố bằng vòng sắt hoặc thiết bị giữ tương tự.

Nhóm này cũng bao gồm chổi và bàn chải cao su hoặc plastic, được đúc liền khối.

Nguyên liệu thô dùng để sản xuất các vật phẩm trên rất đa dạng. Những nguyên liệu dùng để làm bụi lông bao gồm:

(A) Vật liệu có nguồn gốc động vật: lông lợn nhà hoặc lông lợn lòi; lông ngựa hoặc bò; lông dê, lông lửng, chồn, chồn hôi, sóc, chồn puy toa, sóc xám bạc,

brushes

9603.29 - - Other

9603.30 - Artists' brushes, writing brushes and similar brushes for the application of cosmetics

9603.40 - Paint, distemper, varnish or similar brushes (other than brushes of subheading 9603.30); paint pads and rollers

9603.50 - Other brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles

9603.90 - Other

(A) BROOMS AND BRUSHES, CONSISTING OF TWIGS OR OTHER VEGETABLE MATERIALS BOUND TOGETHER, WITH OR WITHOUT HANDLES

These are rather roughly made articles, with or without handles, used mainly for sweeping the ground (streets, yards, stables, etc.) or floors (e.g., vehicle floors). They usually consist either of a single bundle of vegetable material (twigs, shaw, etc.) roughly bound together, or of one or more bundles of thick Shaw or reeds forming a core on which thinner and longer Shaw is fixed with textile threads; these textile threads may at the same time form decorative motifs. For use, these articles are generally mounted on a handle.

This group also includes fly-whisks, made in the same way but of lighter materials.

These brooms and brushes are generally made from birch, hazel, holly, heather or broom twigs, sorghum, millet, camelina, etc., straw (or panicles), or fibres of aloe, coco (coir), palm (piassava, in particular), etc., or buckwheat stalks.

(B) OTHER BROOMS AND BRUSHES

This group comprises a variety of articles, differing considerably both in materials and shape, used for toilet purposes, for household cleaning, for applying paints, adhesive or liquid products, and for certain industrial operations (cleaning, polishing, etc.).

In general, the brooms and brushes of this group consist either of small tufts or knots of flexible or springy fibres or filaments mounted in a broom or brush stock or back, or, as in the case of paint brushes, of a bunch of hairs or fibres strongly secured to the end of a short stock or handle with or without the aid of a metal ferrule or other retaining device.

The group also includes brooms and brushes of rubber or plastics moulded in one piece.

A very wide range of raw materials is used in the manufacture of the above articles. The materials used for the tufts, etc., may be:

(A) Of animal origin: bristles of pig or wild boar; hair of horses, oxen, goats, badgers, martens, skunks, squirrels, polecats, etc.; fibres of horn; shafts of

...; sợi lấy từ sừng; ống lông.

(B) Vật liệu có nguồn gốc thực vật: rễ cỏ gà, sợi thùa (hoặc sợi thùa Mehicô), sợi cây dứa, hoặc sợi piassava, cỏ alfa, sợi của cao lương, hoặc tre chẻ.

(C) Sợi nhân tạo (ví dụ nylon, hoặc sợi vécô).

(D) Bằng sợi kim loại (thép, đồng, đồng thiếc, ...) hoặc bằng các chất liệu khác: sợi hoặc sợi xe bông hoặc len, sợi thủy tinh.

Các vật liệu làm đế bao gồm các loại sau: gỗ, nhựa, xương, sừng, ngà, mai rùa, ebonit, một số kim loại (thép, nhôm, đồng...). ở một số bàn chải (bàn chải quay tròn cho máy móc và bàn chải dùng cho máy quét đặc biệt) người ta còn dùng cả da, các tông, phốt hoặc vải. Các ống lông cũng được dùng làm đế cho một số loại bút vẽ, chổi sơn.

Nhóm này cũng bao gồm các bàn chải mà trong đó, kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) chỉ chiếm một **phần rất nhỏ** (monogram, gờ, mép).

Nhóm này **không bao gồm** các bàn chải có chứa kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), mà các thành phần này không chiếm một phần nhỏ (**Chương 71**).

Nhóm này bao gồm:

(1) Bàn chải răng, kể cả bàn chải đánh hàm răng giả.

(2) Bàn chải xoa xà phòng để cạo râu.

(3) Bàn chải dùng cho vệ sinh (bàn chải tóc, bàn chải râu, ria, bàn chải mi mắt, bàn chải móng tay, bàn chải nhuộm tóc, ...); bàn chải xoa cổ của thợ cắt tóc.

(4) Bàn chải bằng cao su hoặc bằng plastic đúc liền khối, dùng cho vệ sinh (cọ rửa tay...), dùng để cọ hốt xí, v.v.

(5) Bàn chải quần áo, mũ hoặc giày, bàn chải lược.

(6) Bàn chải dùng trong gia đình (ví dụ bàn chải để cọ, bàn chải bát đĩa, bàn chải cọ chậu rửa, bàn chải cọ nhà vệ sinh, bàn chải đồ đạc, bàn chải lò sưởi, bàn chải để chải vụn thức ăn).

(7) Chổi và bàn chải dùng để quét đường, sàn nhà,...

(8) Bàn chải xe ô tô chuyên dụng bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa thấm, tẩm các chất tẩy rửa.

(9) Các bàn chải lông động vật (ngựa, chó...).

(10) Bàn chải để thoa dầu cho vũ khí, xe đạp...

(11) Bàn chải lau đĩa nhạc, kể cả loại gắn vào đầu từ để tự động lau đĩa.

(12) Bàn chải để lau con chữ in và thanh con chữ in của máy đánh chữ.

feathers.

(B) Of vegetable origin: couch-grass roots, istle (or Tampico), coco (coir) or piassava fibres, esparto grass, sorghum panicles or split bamboo.

(C) Of man-made filaments (e.g., nylon or viscose rayon).

(D) Of wire (steel, brass, bronze, etc.), or of various other materials, e.g., cotton or wool yarn or twine, glass fibres.

The materials used for mountings include: wood, plastics, bone, horn, ivory, tortoise-shell, ebonite, certain metals (steel, aluminium, brass, etc.). In some brushes (e.g., circular brushes for machines, or brushes for special sweepers) leather, paperboard, felt or woven fabrics are also used. Quills of feathers are used as mountings for certain paint brushes.

Brushes in which natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only **minor constituents** (e.g., monograms or rims) are also included in this group.

The heading **excludes** brushes containing natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal otherwise than as minor constituents (**Chapter 71**).

This group includes:

(1) Tooth brushes, including dental-plate brushes.

(2) Shaving brushes.

(3) Brushes for toilet use (e.g., brushes for the hair, beard, moustache or eyelashes; nail brushes; brushes for hair dyeing, etc.); hairdressers' neck brushes.

(4) Brushes of rubber or plastics, moulded in one piece, for toilet use (washing hands, etc.), for cleaning lavatory pans, etc.

(5) Clothes, hat or shoe brushes; comb-cleaning brushes.

(6) Brushes for household use (e.g., scrubbing brushes, dish-washing brushes, sink-cleaning brushes, lavatory brushes, furniture brushes, radiator brushes, crumb brushes).

(7) Brooms and brushes for sweeping roads, floors, etc.

(8) Special car cleaning brushes of textile materials, whether or not impregnated with cleaning products.

(9) Brushes for grooming animals (horses, dogs, etc.).

(10) Brushes for oiling weapons, bicycles, etc.

(11) Brushes for gramophone records, including those for mounting on the sound-arm to clean the record automatically.

(12) Brushes for cleaning printing type or type-bars of typewriters.

(13) Bàn chải để lau bugi đánh lửa, lau rửa, lau các bộ phận trước khi hàn.

(14) Bàn chải rêu hoặc vỏ cây khô của cây hoặc bụi rậm.

(15) Bàn chải dùng để bôi màu khuôn in, có hoặc không có bình đựng mực và thiết bị điều chỉnh mực chảy ra.

(16) Chổi sơn và các bàn chải khác (tròn hoặc dẹt) dùng cho thợ thạch cao, thợ sơn nhà cửa, thợ trang trí, thợ đóng đồ gỗ mỹ thuật, nghệ sĩ-họa sĩ... Ví dụ, bàn chải để cọ rửa các bức tranh cũ, chổi vẽ màu keo, quét vôi, chổi dán giấy, chổi đánh bóng..., chổi để vẽ tranh sơn dầu, hoặc thuốc nước, chổi thoa màu nước lên tranh, chổi dùng để vẽ trên sành sứ, mạ vàng thép, các bàn chải nhỏ dùng cho văn phòng.

Nhóm này cũng bao gồm:

(I) Các bàn chải gắn vào dây kim loại (thông thường các dây kim loại được xoắn lại với nhau), ví dụ bàn chải ống khói, bàn chải cọ chai lọ, bàn chải cọ thủy tinh đèn ống, chổi cọ các loại ống dẫn, v.v...; bàn chải cọ tàu thuốc, bàn chải cọ súng trường, súng côn hoặc súng lục; bàn chải cọ các bộ phận hình ống của dụng cụ âm nhạc.

(II) Các bàn chải cấu thành các bộ phận của máy, chẳng hạn; các bàn chải trang bị cho xe quét rửa đường; bàn chải cho máy đánh và dẹt sợi, cho máy nghiền, đánh bóng hoặc cho máy công cụ khác; cho máy xay, cho máy làm giấy; cho bàn tiện của thợ chữa đồng hồ và thợ kim hoàn; cho máy móc dùng trong công nghiệp thuộc da, lông, đóng giày.

(III) Các bàn chải cho các thiết bị điện gia dụng (ví dụ: máy đánh bóng hoặc đánh bóng sàn, máy hút bụi).

Nhóm này **không** bao gồm:

(a) Đế hoặc tay cầm bàn chải (phân loại theo vật liệu cấu thành).

(b) Đĩa và miếng gạc để đánh bóng, làm bằng chất liệu dẹt (**nhóm 59.11**).

(c) Kim chải (**nhóm 84.48**).

(d) Đĩa để lau ổ đĩa trong các máy ADP,... (**nhóm 84.73**).

(e) Bàn chải chuyên dụng dùng trong nha khoa hoặc y tế, giải phẫu, hoặc thú y (bàn chải soi họng, bàn chải được thiết kế để gắn trên máy khoan răng) (**nhóm 90.18**).

(f) Bàn chải mang tính chất đồ chơi (**nhóm 95.03**).

(g) Núi bông thoa phấn dùng trong trang điểm hoặc các sản phẩm vệ sinh (**nhóm 96.16**).

(C) MÁY QUÉT SÀN CƠ KHÍ VẬN HÀNH BẰNG TAY, KHÔNG LẮP MÔ TƠ.

Đây là những thiết bị đơn giản, thường gồm một hộp gắn trên bánh xe, có chứa một hoặc nhiều bàn chải hình xi lanh, vận hành theo sự chuyển động của các

(13) Brushes for cleaning sparking plugs, files, parts to be welded, etc.

(14) Brushes for removing moss or old bark from trees or bushes.

(15) Brushes for stencilling, whether or not with ink reservoir and ink-flow control.

(16) Paint and other brushes (round or flat) for plasterers, house painters, decorators, cabinet-makers, artists, etc. For example, brushes for washing off old paint-work, distemping brushes, paper-hanging brushes, varnishing brushes, etc.; brushes for oil or water colours, wash-tinting brushes; brushes for painting ceramics, gilding brushes, etc.; small brushes for office use.

This group also includes:

(I) Brushes mounted on wire (usually strands of wire twisted together), for example, flue brushes; brushes for bottle-washing or for cleaning cylindrical lamp glasses; brushes for cleaning tubes and piping, etc.; cleaners for smoking pipes; cleaning brushes for rifles, revolvers or pistols; funnel and tube brushes for musical instruments, etc.

(II) Brushes constituting machinery parts, for example, for road-sweepers; for spinning or weaving machines; for grinding, polishing or other machine-tools; for milling or paper-making machines; for watch-makers' or jewellers' lathes; for machines used in the leather, fur or shoe-making industries.

(III) Brushes for electrical household appliances (e.g., floor polishers or waxers, vacuum cleaners).

This heading **excludes**:

(a) Brush mountings or handles (classified according to the constituent material).

(b) Textile polishing discs or pads (**heading 59.11**).

(c) Card clothing (**heading 84.48**).

(d) Diskettes for cleaning disk drives in ADP machines, etc. (**heading 84.73**).

(e) Brushes of a kind specialised for use in dentistry or for medical, surgical or veterinary purposes (e.g., laryngeal brushes, and brushes for mounting on dental drills) (**heading 90.18**).

(f) Brushes having the character of toys (**heading 95.03**).

(g) Powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations (**heading 96.16**).

(C) HAND-OPERATED MECHANICAL FLOOR SWEEPERS, NOT MOTORISED

These are simple articles, usually consisting of a wheeled housing containing one or more cylindrical brushes operated by the movement of the wheels,

bánh xe, đẩy bằng tay nhờ một tay cầm và dùng để lau chùi các tấm thảm.

Nhóm này **không bao gồm** máy quét có gắn motor (nhóm 84.79)

(D) GIẾ LAU SÀN VÀ CHỐI PHÁT TRẦN BẰNG LÔNG VŨ.

Giế lau sàn gồm một búi sợi dệt hoặc sợi thực vật gắn trên một tay cầm. Một số loại giế lau gồm một miếng ở đầu bằng chất liệu dệt hoặc chất liệu khác gắn với một khung hoặc đế khác gắn với tay cầm. Bao gồm giế lau bụi, giế lau nước và giế bằng bọt biển dùng để lau khô hoặc ướt vết bẩn hoặc trần chất lông, lau sàn, rửa chén...

Chối phát trần gồm một búi lông vũ gắn trên một tay cầm và được dùng để phủi bụi trên các đồ đạc, giá ngăn, cửa kính... Loại chổi phát trần khác thì phần lông vũ được thay thế bằng lông cừu, vật liệu dệt... được gắn cố định hoặc bọc quanh tay cầm.

Nhóm này **không bao gồm** khăn lau làm bằng nguyên liệu dệt được thiết kế để dùng như là khăn lau tay hoặc gắn vào đầu khung của giế lau hoặc đế khác, khi chúng được để riêng lẻ (Phần XI).

(E) TÚM, BÚI ĐÃ LÀM SẴN.

Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm này giới hạn ở các túm, búi làm bằng lông động vật, bằng sợi thực vật, tơ tổng hợp hoặc nhân tạo... chưa gá lắp, sẵn sàng để dùng mà không phải chia nhỏ thành chổi hoặc bàn chải, hoặc chỉ cần xử lý đôi chút như xén bằng đầu để lắp ráp.

Bởi vậy, nhóm này **không bao gồm**, *không kể đến những cái khác*, các bó (hoặc các qui cách thương mại tương tự) các lông động vật, sợi tơ thực vật, các chất liệu khác chưa làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải. Nhóm này cũng **không bao gồm** tập hợp lông động vật hoặc sợi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải, nhưng vẫn cần phải chia thành các túm nhỏ trước khi gắn vào đầu chổi hoặc bàn chải...

Các túm, búi làm sẵn thuộc vào nhóm này, chủ yếu được dùng để làm chổi thoa xà phòngạo râu, chổi sơn hoặc chổi vẽ.

Để buộc chúng thành một bó chắc chắn, các túm (hoặc các búi) sợi thường được nhúng ngập đến khoảng một phần tư chiều dài thân vào véc ni hoặc một chất liệu phủ khác; đôi khi cũng cho thêm cả bụi mùn cưa để làm chắc thêm. Các búi hoặc túm được tra thêm khâu bịt cán (thông thường bằng kim loại) **bị loại trừ** và xếp vào **nhóm (B) ở trên**.

Các túm hoặc búi đã làm sẵn trải qua công đoạn hoàn thiện khác (gọt tròn đầu, mài đầu sợi cho đủ độ mềm cần thiết...) sau khi đã gắn cán vẫn thuộc nhóm này.

(F) MIẾNG THẨM VÀ CON LẤN ĐỂ QUÉT SƠN HOẶC VẼ; CHỐI CAO SU (TRỪ CHỐI CAO SU DÙNG CON LẤN)

propelled manually by means of a handle and used in particular for cleaning carpets.

The heading **excludes** motorised sweepers (**heading 84.79**).

(D) MOPS AND FEATHER DUSTERS

Mops consist of a bundle of textile cords or vegetable fibres mounted on a handle. Certain other mops consist of a mop-head pad made of textile or other material fitted or attached to a frame or other base connected to the handle. They include dust mops, spray mops and sponge mops used in dry or wet applications for cleaning up stains or liquid spills, cleaning floors, washing dishes, etc.

Feather dusters consist of a bundle of feathers mounted on a handle and are used for dusting furniture, shelves, shop windows, etc. In other types of feather dusters the "feathers" have been replaced by lambs' wool, textile materials, etc., fixed to or wrapped around a handle.

This heading **excludes** cleaning cloth made of textile materials designed for use as hand cloths or for attachment to the mop-head frame or other base, when presented separately (Section XI).

(E) PREPARED KNOTS AND TUFTS

In accordance with Note 3 to this Chapter, this group is restricted to unmounted knots or tufts of animal hair, vegetable fibre, man-made filaments, etc., which are ready for incorporation without division in brooms or brushes, or which require only such further minor processes as trimming to shape at the top, to render them ready for such incorporation.

The heading therefore **excludes**, *inter alia*, bundles (or similar trade presentations) of animal hair, vegetable fibres or other materials which have not been prepared for broom or brush making. The heading also **excludes** assemblies of hair or fibres which have been prepared for broom or brush making, but which still require to be divided into smaller tufts before mounting into broom or brush heads, etc.

The prepared knots and tufts included in this group are mainly used for shaving brushes, paint brushes and painting or drawing brushes.

To bind them into a compact bundle, the fibre tufts (or knots) are usually dipped, up to about one quarter of their length, into a varnish or some other coating material; sometimes sawdust is also added for greater strength. Knots or tufts mounted in collars (usually of metal) are **excluded (group (B) above)**.

Prepared tufts or knots which have to undergo other finishing processes after being mounted on a handle (rounding their ends, grinding of the fibre ends to give them required softness, etc.) remain in this group.

(F) PAINT PADS AND ROLLERS; SQUEEGEES (OTHER THAN ROLLER SQUEEGEES)

Các con lăn để quét sơn bao gồm con lăn được bọc bằng da cừ non hoặc chất liệu khác có gắn tay cầm.

Miếng thấm bao gồm một mặt phẳng ví dụ bằng len dạ gắn trên phần thân cứng, thường bằng plastic; chúng có thể có tay cầm.

Chổi cao su nói chung được làm bằng dải nhựa, cao su hoặc dạ kẹp giữa hai mảnh gỗ hoặc kim loại..., hoặc gắn trên một khối gỗ hoặc kim loại... và được dùng để quét dọn trên các bề mặt ẩm thấp

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** chổi cao su dùng con lăn, gồm một hoặc nhiều con lăn lắp trên một tay cầm và được dùng trong nghề chụp ảnh (**nhóm 90.10**).

96.04 - Giàn và sàng tay.

Thuật ngữ "giàn và sàng tay" chỉ các vật phẩm được làm bằng lưới lọc hoặc vật liệu lưới khác (có kích cỡ mắt lưới khác nhau) được cố định trên một khung hình chữ nhật hoặc tròn (thường bằng gỗ hoặc bằng kim loại) và được dùng để tách các chất liệu **rắn** theo kích cỡ hạt.

Chất liệu thông dụng nhất để làm lưới là: lông ngựa, sợi đơn nhân tạo, sợi tơ, ruột mèo xe, sợi kim loại (sắt hoặc thép, dây đồng...).

Nhóm này bao gồm:

Giàn và sàng tay tro, cát, hạt, đất vườn,...; sàng bằng vải thô; giàn dùng trong gia đình (ví dụ, để rây bột); sàng dùng trong phòng thí nghiệm (để thử độ mịn của xi măng, cát làm khuôn đúc, phân bón, bột gỗ...) kể cả các loại sàng nối với nhau thành một lô; sàng chính xác để sàng đá quý hoặc bán quý (ví dụ, kim cương).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các sàng và giàn mang tính chất các sản phẩm cố định (ví dụ phen mắt cáo hoặc lưới sắt đặt trên mặt đất để sàng đất hoặc sỏi, nói chung thuộc **nhóm 73.26**).

(b) Cái lọc giàn đơn (ví dụ, để lọc pho mát) gồm một bộ phận chứa có đáy bằng kim loại đục lỗ; những chiếc phễu có thiết bị lọc; các chao lọc sữa, các cái lọc vôi, sơn, các dụng dịch chống nấm... (nói chung thuộc **Chương 73**).

(c) Các giàn và sàng được thiết kế gắn trên các máy móc hoặc thiết bị (ví dụ dùng cho công nghệ xây sát, trong nông nghiệp, để sàng đá, quặng...), các sản phẩm này được xếp loại như các bộ phận của máy, theo như Chú giải 2 của Phần XVI, nói chung là cùng nhóm với máy mà chúng chỉ hoặc chủ yếu được thiết kế cho máy đó (ví dụ, **nhóm 84.37** hoặc **84.74**).

96.05 - Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.

Nhóm này bao gồm một số bộ đồ du lịch, gồm các vật phẩm riêng biệt thuộc các nhóm khác nhau của Danh

Paint rollers consist of a roller covered with lambskin or other material mounted on a handle.

Paint pads consist of a flat surface, for example, of woven fabric attached to a hard back, usually of plastics; they may have handles.

Squeegees are generally made of strips of plastics, rubber or felt mounted between two blades of wood, metal, etc., or mounted on a block of wood, metal, etc., and used as a broom on wet surfaces.

However, the group **excludes** roller squeegees, consisting of one or more rollers mounted on a handle and used in photography (**heading 90.10**).

96.04 - Hand sieves and hand riddles.

The expression "hand sieves and hand riddles" applies to articles made of strong gauze or other mesh material (of various mesh sizes) mounted in a rectangular or circular frame (generally of wood or metal), and used for separating **solid** substances according to particle size.

The materials most commonly used for the mesh are horsehair, man-made monofilaments, silk yarns, spun gut, wire (steel, iron, brass wire, etc.).

The heading includes:

Hand sieves and hand riddles for cinders, sand, seeds, garden mould, etc.; bolting cloth sieves (e.g., for flour); household sieves (e.g., for flour); sieves used in laboratories (to test fineness of cement, moulding sands, fertilisers, wood flour, etc.), including those which can be connected together to form a series; precision sieves for sorting precious or semi-precious stones (e.g., diamonds).

The heading **excludes**:

(a) Sieves and riddles in the nature of fixed articles (e.g., screens resting on the ground for sifting earth or gravel - generally **heading 73.26**).

(b) Simple strainers (e.g., for cheese) consisting of a container with a perforated sheet-metal bottom; funnels fitted with a filtering device; milk strainers; strainers for filtering paints, whitewash, fungicidal solutions, etc. (generally **Chapter 73**).

(c) Sieves and riddles designed to be mounted on machines or appliances (e.g., for the milling industry, in agriculture, for screening stones, ores, etc.), such articles being classified as parts of machinery, etc., in accordance with Note 2 to Section XVI, generally in the same heading as the machine for which they are solely or principally designed (e.g., **heading 84.37** or **84.74**).

96.05 - Travel sets for personal toilet, sewing or shoe or clothes cleaning.

The heading covers certain travel sets consisting of articles individually falling in different headings of the

mục, hoặc bao gồm các mặt hàng khác nhau của cùng một nhóm.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Bộ đồ dùng cho vệ sinh**, đựng trong một túi bằng da, vải hoặc plastic..., có chứa, chẳng hạn, các hộp nhựa đậy, bàn chải, lược, kéo, nhíp, mài móng tay, gương, hộp đựng dao cạo, bấm móng tay.

(2) **Bộ đồ khâu vá**, đựng trong một hộp bằng da, vải hoặc plastic, có chứa kéo, thước đo, cái xô chỉ, kim, chỉ, kim băng, đê, các cúc, và khuy bấm.

(3) **Bộ đồ chùi giày dép**, đựng trong một hộp bằng da, vải hoặc plastic hoặc bằng các tông tráng plastic, có chứa ví dụ bàn chải, một hộp hoặc một ống thiếc đựng xi và một giẻ lau bằng vải.

Nhóm này **không bao gồm** bộ cắt sửa móng tay, chân (nhóm 82.14).

Nhóm này cũng **không bao gồm** các bộ đồ do các hãng hàng không phát cho hành khách (trong các chuyến bay hoặc khi hạ cánh nếu không thấy hành lý) gồm túi vải có chứa các vật phẩm thuộc loại liệt kê tại các Mục từ (1) đến (3) nêu trên, mỹ phẩm, nước hoa hoặc đồ vệ sinh, khăn tay làm bằng loại bông ni xenlulô, nhưng cũng có khi cả đồ dệt may như bộ pygiama, áo chui đầu, quần dài, quần đùi.... Những vật phẩm trong các bộ đồ này có phân loại theo **nhóm tương ứng của chúng**.

96.06 - Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).

9606.10 - Khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng

- Khuy:

9606.21 -- Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt

9606.22 -- Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt

9606.29 -- Loại khác

9606.30 -- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh

Nhóm này bao gồm cúc, khuy rời và các loại tương tự dùng để cài hoặc trang điểm cho quần áo, đồ vải gia dụng, Chúng được làm bằng các vật liệu khác nhau và có thể chứa ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tổng hợp hoặc tái tạo), các kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý **miễn** là chúng chỉ chiếm **một phần rất ít**, nếu không chúng thuộc **Chương 71**.

Các vật liệu chính dùng để làm cúc, khuy rời, v.v, là kim loại cơ bản, gỗ, ngà thực vật, cọ đum, xương, sừng, plastic, gốm, thủy tinh, ebônít, các tông ép, da, da tổng hợp, ngà, mai rùa hoặc xà cừ. Chúng có thể bao gồm sự kết hợp của những nguyên liệu này và có thể được bọc nguyên liệu dệt.

Nomenclature or consisting of different articles of the same heading.

The heading includes:

(1) **Toilet sets**, presented in a case of leather, fabric, plastics etc., containing, e.g., moulded plastic boxes, brushes, a comb, scissors, tweezers, a nail file, a mirror, a razor holder and manicure instruments.

(2) **Sewing kits**, presented in a case of leather, fabric, plastics etc., containing, e.g., scissors, a measuring tape, a needle threader, sewing needles and sewing thread, safety pins, a thimble, buttons and press-studs.

(3) **Shoe-cleaning kits**, presented in a case of leather, fabric, plastics, cardboard covered with plastics, etc., containing e.g., brushes, a tin or tube of polish and a fabric cleaning cloth.

The heading **excludes** manicure sets (**heading 82.14**).

This heading also **excludes** sets distributed by airlines to passengers (during their flight or at their destination if their baggage is not available), consisting of fabric bags containing articles of the type listed in Items (1) to (3) above, cosmetics, perfumery or toilet articles, handkerchiefs of cellulose wadding, but also made up textile articles such as pyjamas, T-shirts, trousers, shorts, etc. The articles of these sets are classifiable according to their **own appropriate heading**.

96.06 - Buttons, press-fasteners, snap-fasteners and press-studs, button moulds and other parts of these articles; button blanks.

9606.10 - Press-fasteners, snap-fasteners and press-studs and parts therefor

- Buttons:

9606.21 -- Of plastics, not covered with textile material

9606.22 -- Of base metal, not covered with textile material

9606.29 -- Other

9606.30 -- Button moulds and other parts of buttons; button blanks

This heading covers buttons, studs, and similar articles used for fastening or decorating articles of apparel, household linen, etc. These articles may be made of various materials and they may contain natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal **provided** these latter materials are present as **minor components only**. Otherwise they fall in **Chapter 71**.

The principal materials used for making buttons, studs, etc., are base metals, wood, corozo, bone, horn, plastics, ceramics, glass, ebonite, compressed paperboard, leather, composition leather, ivory, tortoise-shell or mother-of-pearl. They may also consist

Nhóm này bao gồm cả:

(A) **Khuy đục lỗ và khuy có chân.** Chúng có thể có kích cỡ và hình dạng khác nhau tùy theo mục đích sử dụng (đồ lót, quần áo khoác ngoài, giày dép...).

Các khuy hình cầu được phân biệt với các hạt tròn ở chỗ lỗ để xô chỉ không xuyên qua tâm.

Ở một số khuy có chân, phần chân ở dạng bản lề kiểu lò xo cho phép cố định khuy vào quần áo mà không phải khâu; loại khác (ví dụ loại "cúc mỏ neo") được đính vào đồ may mặc bằng một cơ chế khoá.

(B) **Cúc bấm, khoá bấm và khuy tán bấm.** Loại này gồm hai hoặc nhiều phần và hoạt động bằng cơ chế khoá. Chúng được thiết kế để có thể khâu hoặc tán vào đồ may mặc... (ví dụ, khuy bấm cho găng tay).

Các cúc bấm và loại tương tự vẫn được xếp vào nhóm này khi các bộ phận riêng lẻ được đính sẵn trên mặt dải ruy băng hẹp.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) **Khuôn cúc.** Đó là phần bên trong hoặc cốt của một số loại cúc và được thiết kế để được phủ lên bằng vải, giấy, da... Chúng được phân loại vào đây **chỉ khi chúng có thể nhận thấy rõ ràng** được thiết kế để sản xuất cúc. Các loại khuôn này có thể làm bằng gỗ, bằng rễ cây orit (khác irit, cùng họ)... song loại phổ biến nhất gồm hai phần bằng kim loại; một phần được phủ vải..., trong khi phần kia gắn vào bên trong phần đầu và giữ cố định vải.

(2) **Các bộ phận khác của khuy hoặc cúc có thể xác định được** (ví dụ thân, đế, đầu).

(3) **Khuy trơn.** Loại này bao gồm:

(i) **Khuy đúc trơn thu** được từ quá trình đúc và chưa thể dùng làm khuy được. Thông thường chúng còn cần phải mài, đục lỗ và đánh bóng, nhưng có thể phân biệt được ngay là để sản xuất khuy.

(ii) **Khuy kim loại dập trơn** gồm hai bộ phận cấu thành (vỏ và đế) được thiết kế để gắn vào nhau.

(iii) **Khuy trơn làm bằng xà cừ (vỏ trai), dừa ngà, gỗ... đã gia công** (ví dụ, mài tròn hoặc khoét rỗng một hoặc hai mặt, hoặc tạo hình bằng cách khác, có rìa cắt tía, đánh bóng, đục lỗ) khiến chúng **có thể xác định rõ ràng** là để làm khuy. Trái lại, một đĩa mới chỉ được cắt, gọt hoặc đánh bóng, nhưng chưa được gia công thêm **không** được xem là khuy trơn và sẽ phải phân loại theo vật liệu cấu thành.

Nhóm này **không bao gồm** khuy măng sét (**nhóm 71.03 hoặc 71.17**).

96.07 - Khóa kéo và các bộ phận của chúng.

of combinations of these materials and may be textile covered.

The heading includes:

(A) **Pierced and shank buttons.** These may be of various sizes and shapes according to the purpose for which they are to be used (underwear, outer garments, footwear, etc.).

Spherical buttons may be distinguished from beads by the fact that the hole for the thread is not pierced centrally.

In some shank buttons, the shank is in the form of a spring-type hinge which enables the button to be secured to a garment without sewing. Other types (e.g., "bachelor buttons") are affixed to garments by a snap mechanism.

(B) **Press-fasteners, snap-fasteners and press-studs.** These consist of two or more parts, and operate by means of a snap mechanism. Such fasteners and studs may be designed for sewing on garments, etc., or they may be attached by "riveting" (e.g., press-studs for gloves).

Press-fasteners and the like remain classified in this heading when the separate parts are supplied already mounted on strips of narrow tape.

The heading also covers:

(1) **Button moulds.** These articles are the interior part or "body" of certain types of buttons, and are designed to be covered with textile material, paper, leather, etc. They are classified here **only when clearly recognisable** as designed for button manufacture. These moulds may be of wood, orris root, etc., but the most usual type consists of two metal parts, one of which is covered with textile, etc., while the other fits into the first and holds the textile in place.

(2) **Other parts of buttons, etc., identifiable as such** (e.g., shanks, bases, heads).

(3) **Button blanks.** These include:

(i) **Moulded blanks** as obtained from the mould and not yet usable as buttons. They normally require to be trimmed, pierced and polished, but are readily distinguishable as being intended for manufacture into buttons.

(ii) **Stamped metal blanks** consisting of two parts (top and base) designed to fit one into the other.

(iii) **Blanks of mother-of-pearl, corozo, wood, etc., worked** (e.g., rounded or hollowed out on one or both sides or otherwise shaped, with rimmed edges, polished or pierced) so that they are **clearly identifiable** as intended for making buttons. On the other hand, a disc merely sawn, cut or polished, but not further worked, is **not** regarded as a button blank and is to be classified according to the constituent material.

The heading **excludes** cuff-links (**heading 71.13 or 71.17**).

96.07 - Slide fasteners and parts thereof.

- Khóa kéo:

9607.11 - - Có răng bằng kim loại cơ bản

9607.19 - - Loại khác

9607.20 - Bộ phận

Nhóm này bao gồm:

(1) **Các khoá kéo** thuộc mọi kích thước và cho mọi mục đích sử dụng (quần áo, giày, các đồ du lịch, v.v.)

Đại bộ phận khoá kéo bao gồm hai dải hẹp làm bằng chất liệu dệt, rìa mỗi dải gắn các răng (bằng kim loại, plastic, v.v...) có thể cài vào nhau nhờ một con trượt. Một loại khoá kéo khác gồm hai dải plastic, mỗi dải đều có rìa cấu tạo đặc biệt được thiết kế khoá hai bên lại với nhau bằng cách kéo con trượt.

(2) **Các phụ tùng của khoá kéo**, ví dụ răng xích, con trượt, cái mảnh khoá đuôi, đầu, và các dải dài khác nhau gắn răng xích (phéc mơ tuya).

(96.08 - Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút trong tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.

9608.10 - Bút bi

9608.20 - Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu

9608.30 - Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác

9608.40 - Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy

9608.50 - Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên

9608.60 - Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực

- Loại khác:

9608.91 - - Ngòi bút và bi ngòi

9608.99 - - Loại khác.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Các bút bi**. Nói chung loại này có thân bút bao quanh ống mực với một đầu gắn bi.

(2) **Các bút phốt, bút phốt có ngòi xộp khác và bút đánh dấu**, bao gồm cả loại bút mực.

(3) **Các bút máy (bút máy ngòi ống) và các loại bút khác** (bơm, vỏ, pittông, ống chân không...) đã hoặc chưa lắp ngòi bút hoặc bi ngòi bút.

(4) **Bút viết giấy than**.

(5) **Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy, loại có một hay nhiều thanh chì**; kể cả thanh chì dự phòng chứa ở bên trong.

- Slide fasteners:

9607.11 - - Fitted with chain scoops of base metal

9607.19 - - Other

9607.20 - Parts

This heading covers:

(1) **Slide fasteners** of any size and for any purpose (for clothing, footwear, travel goods, etc.).

Most slide fasteners consist of two narrow strips of textile material one edge of each strip being fitted with scoops (of metal, plastics, etc.), which can be made to interlock by means of a slider or runner. Another type of slide fastener consists of two strips of plastics, each with a specially shaped edge designed to interlock one with the other under the action of a slider.

(2) **Parts of slide fasteners**, e.g., chain scoops, sliders or runners, end pieces, and narrow strips of any length mounted with chain scoops.

96.08 - Ball point pens; felt tipped and other porous-tipped pens and markers; fountain pens, stylograph pens and other pens; duplicating stylos; propelling or sliding pencils; pen-holders, pencil-holders and similar holders; parts (including caps and clips) of the foregoing articles, other than those of heading 96.09.

9608.10 - Ball point pens

9608.20 - Felt tipped and other porous-tipped pens and markers

9608.30 - Fountain pens, stylograph pens and other pens

9608.40 - Propelling or sliding pencils

9608.50 - Sets of articles from two or more of the foregoing subheadings

9608.60 - Refills for ball point pens, comprising the ball point and ink-reservoir

- Other:

9608.91 - - Pen nibs and nib points

9608.99 - - Other

This heading covers:

(1) **Ball point pens**. These generally consist of a body enclosing a tube of ink terminated by a ball.

(2) **Felt tipped and other porous-tipped pens and markers**, including those of the fountain pen type.

(3) **Fountain pens, stylograph pens and other pens** (pump, cartridge, plunger, vacuum, etc.), whether or not fitted with pen nibs or points.

(4) **Duplicating stylos**.

(5) **Propelling pencils or sliding pencils**, single or multilead type; including the spare leads normally contained therein.

(6) **Quản bút** làm thành từ một hoặc nhiều bộ phận, có hoặc không có ngòi bút hoặc nắp đậy.

(7) **Quản bút chì và quản bút tương tự** (ví dụ quản bút màu, thân giữ than vôi).

CÁC PHỤ KIỆN

Nhóm này cũng bao gồm các phụ tùng có thể xác định là của các mặt hàng trên, chưa nêu cụ thể ở nơi khác trong danh mục. Ví dụ:

Ngòi bút thuộc mọi thể loại, kể cả ngòi bút chưa hoàn chỉnh mới được cắt theo hình ngòi bút, các kẹp, ống mực thay thế cho bút bi bao gồm cả bi và ống mực; quản bút bi và phốt làm bút đánh dấu; thiết bị điều chỉnh mực; ruột bút máy, bút chì; cơ chế hút bơm mực; túi mực bằng cao su hoặc bằng chất liệu khác; bộ phận bảo vệ bi; các bộ phận ngòi bút có thể thay mới (bao gồm ngòi bút, bộ phận tiếp mực và vòng nhẫn); bi ngòi bút là các viên bi nhỏ bằng hợp kim platin hoặc bằng một số loại hợp kim tungstene, dùng làm ngòi bút giúp chống mòn.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Ống mực để bơm cho bút máy (**nhóm 32.15**).

(b) Bi bằng thép cho bút bi hoặc bút chì bi (**nhóm 73.26 hoặc 84.82**).

(c) Bút vẽ kỹ thuật (**nhóm 90.17**).

(d) Ruột chì (**nhóm 96.09**)

96.09 - Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.

9609.10 - Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ

9609.20 - Ruột chì, đen hoặc màu

9609.90 - Loại khác

Các vật phẩm thuộc nhóm này chia làm hai loại:

(A) Loại không có vỏ bọc (loại trần) hoặc được bọc đơn giản bằng băng giấy để bảo vệ (ví dụ phấn, than vẽ, ruột chì, một số loại chì màu, phấn màu và bút chì đá).

(B) Bút chì và chì màu, có lõi chì đặt trong vỏ gỗ hoặc plastic hoặc đôi khi đặt trong vỏ cứng gồm nhiều lớp giấy.

Thành phần của ruột chì, của phấn, của phấn màu và chì màu rất đa dạng tùy theo cách dùng dự tính.

Nhóm này bao gồm cả:

(1) **Bút chì đá làm** bằng đá tự nhiên hoặc đá ép.

(2) **Phấn tự nhiên dạng que** (thu được bằng cưa xẻ hoặc cắt).

(3) **Phấn chế biến**, thường làm từ sunphát canxi hoặc sunphát và cacbonát canxi, đôi khi pha thêm chất màu.

(6) **Pen-holders**, whether or not in one piece, and with or without nibs or caps.

(7) **Pencil-holders and similar holders** (e.g., holders for crayons, drawing charcoals).

PARTS

The heading also covers identifiable parts not more specifically included elsewhere in the Nomenclature. For example :

Pen nibs of any design including unfinished nibs roughly cut to shape; clips; refills for ball point pens, comprising the ball point and the ink reservoir; holders for the ball points or felts of marking stylographs; ink-flow regulators; barrels for pens or pencils of this heading; filling or propelling mechanisms; ink sacs of rubber or other materials; point protectors; interchangeable renew nib units comprising nib, feed and collar; nib points (or pen points) which are small balls made from platinum alloys or from certain tungsten alloys used for pointing the tips of pen nibs to prevent premature wear.

The heading **does not cover**:

(a) Ink cartridges for fountain pens (**heading 32.15**).

(b) Steel balls for ball point pens and pencils (**heading 73.26 or 84.82**).

(c) Mathematical drawing pens (**heading 90.17**).

(d) Pencil leads (**heading 96.09**).

96.09 - Pencils (other than pencils of heading 96.08), crayons, pencil leads, pastels, drawing charcoals, writing or drawing chalks and tailors' chalks.

9609.10 - Pencils and crayons, with leads encased in a sheath

9609.20 - Pencil leads, black or coloured

9609.90 - Other

The articles of this heading are of two types:

(A) Those without any covering or simply covered with a protective band of paper (e.g., chalks, drawing charcoals, pencil leads, certain crayons, pastels, and slate pencils).

(B) Pencils and crayons, with leads encased in wood or plastics or in some cases in a sheath composed of layers of paper.

The composition of pencil leads, chalks, pastels and crayons, etc., varies according to their intended use.

The heading includes:

(1) **Slate pencils** of natural or agglomerated slate.

(2) **Natural chalks in the form of sticks** (obtained by sawing or cutting).

(3) **Prepared chalks**, usually made with a basis of calcium sulphate or of calcium sulphate and calcium carbonate, sometimes mixed with colouring matter.

(4) **Than vẽ** thường lấy từ việc đốt gỗ cành cây thành than.

(5) **Chì màu và phấn màu**, thường làm từ hỗn hợp phấn hoặc đất sét, chất màu, gồm lác hoặc sáp, côn và nhựa thông.

(6) **Bút chì và chì màu** có thanh chì ở trong vỏ.

(7) **Ruột chì** (ví dụ, ruột chì đen, gồm hỗn hợp đất sét và than chì; chì màu, gồm oxit kim loại hoặc sắc tố khoáng khác kết hợp với đất sét, phấn hoặc sáp; ruột chì tô gồm đất sét chứa chất nhuộm như là anilin hoặc fuexin).

(8) **Chì in litô** làm từ muối đèn, sáp, xà phòng, mỡ động vật.

(9) Chì màu "**gôm**" làm từ chất màu thủy tinh hoá, chất béo, bơ cacao, sáp,...

Nhóm này cũng bao gồm cả các bút chì có gắn thêm tẩy hoặc các bộ phận khác

Nhóm này cũng bao gồm **phần dùng cho thợ may** (được tạo thành bởi steatit).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Phấn dạng thô (**nhóm 25.09**)

(b) Bút chì y tế (ví dụ trị chứng đau nửa đầu) (**nhóm 30.04**)

(c) Bút chì để trang điểm hoặc vệ sinh (chì kẻ mắt, chì cầm máu) (**nhóm 33.04** hoặc **33.07**)

(d) Phấn xoa đầu gây bi-a (**nhóm 95.04**)

96.10 - Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.

Nhóm này bao gồm bảng đá đen và bảng, rõ ràng được thiết kế để dùng để viết hoặc vẽ bằng bút chì đá, phấn hoặc bút dạ hoặc bút sợi đầu to (ví dụ, bảng đá cho học sinh, bảng đen và một số bảng thông báo).

Các sản phẩm này, có hoặc không có khung, có thể làm bằng đá phiến, kể cả đá ép, hoặc làm bằng bất kỳ chất liệu nào khác (gỗ, giấy bồi, vật liệu dệt, amiăng ximăng ...), được đắp lên một hoặc hai mặt một chất bột đá hoặc bất kỳ một lớp sơn phủ nào khác thích hợp để viết hoặc một lớp plastic.

Bảng hoặc bảng đá đen có chứa sẵn các ký hiệu (dòng kẻ, ô vuông, danh mục hàng hoá...) và có thể chứa các khung tính.

Nhóm này **không bao gồm** các bảng dùng để viết hoặc vẽ nhưng chưa sẵn sàng để sử dụng (**nhóm 25.14** hoặc **68.03**).

96.11 - Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.

(4) **Drawing charcoals**, obtained usually by calcining spindle-tree wood.

(5) **Crayons and pastels**, usually made of a mixture of chalk or clay, colouring matter, shellac or wax, spirit and turpentine.

(6) **Pencils and crayons**, with leads encased in a sheath.

(7) **Pencil leads** (e.g., black leads, composed of a mixture of graphite and clay; coloured leads, consisting of metallic oxides or other mineral pigments combined with clay, chalk or wax; indelible or copying leads, composed of clay tinted with a dye, such as aniline or fuchsine).

(8) **Litho-crayons**, with a basis of lamp black, wax, soap and tallow.

(9) "**Ceramic**" **crayons**, with a basis of vitrifiable colours, fats, cocoa butter, wax, etc.

The heading includes pencils incorporating erasers or other fittings.

It also covers **tailors' chalks** (which are composed of steatite).

The heading **does not cover**:

(a) Chalk in the crude state (**heading 25.09**).

(b) Medicinal pencils (e.g., anti-migraine) (**heading 30.04**).

(c) Pencils for cosmetic or toilet uses (e.g., eyebrow pencils, styptic pencils) (**heading 33.04** or **33.07**).

(d) Billiard chalks (**heading 95.04**).

96.10 - Slates and boards, with writing or drawing surfaces, whether or not framed.

This heading covers slates and boards, clearly designed to be used for writing or drawing with slate pencils, chalks, felt or fibre tipped markers (e.g., school children's slates, blackboards and certain notice boards).

These articles, framed or not, may be of slate, including agglomerated slate, or may consist of any material (wood, paperboard, textile material, asbestos cement, etc.) covered on one or both sides with a preparation of powdered slate or any other coating suitable for writing on, or sheeting of plastics.

Boards or slates may bear permanent markings (lines, squares, lists of commodities, etc.) and may incorporate counting frames.

This heading **does not cover** writing or drawing slates which are not ready for use (**heading 25.14** or **68.03**).

96.11 - Date, sealing or numbering stamps, and the like (including devices for printing or embossing labels), designed for operating in the hand; hand-operated composing sticks, and hand printing sets incorporating such composing sticks.

Nhóm này bao gồm dấu đóng ngày, dấu niêm phong và các loại dấu tương tự và con dấu in chữ **với điều kiện** chúng là loại được thiết kế để sử dụng hoàn toàn thủ công (dấu đóng ngày, dấu niêm phong và các loại dấu tương tự có đế để cố định trên bàn,... hoặc được thiết kế để hoạt động trên giá **bị loại trừ** khỏi nhóm này, xem Chú giải chi tiết cho **nhóm 84.72**)

Trong số các sản phẩm này có thể kể tới:

(1) **Con dấu niêm phong dùng với sáp niêm phong** có hay không có biểu tượng, có hoặc không có lắp tay cầm.

(2) **Con dấu các loại**, có hay không có băng in, hoặc thiết bị bôi mực tự động; ví dụ các dấu ngày tháng, dấu đa hình thể, dấu đóng thẻ và vé, dấu đập số (loại tự nhảy số hoặc không), dấu ô quay, dấu bỏ túi (thường gồm một con dấu và miếng đệm mực trong hộp bảo vệ).

(3) **Những con dấu đóng được thiết kế để tiếp nhận các ký tự có thể hoán đổi**; một số con dấu đóng này có thể biểu hiện một dấu in cố định ký tự hoặc biểu trưng (ví dụ, dấu đóng bưu điện, trong đó người ta chỉ thay đổi các chỉ số ngày tháng).

(4) **Các bộ in thủ công nhỏ (không phải là đồ chơi)**, gồm một hộp đựng một con dấu đóng thủ công, các chữ có thể hoán đổi, một cái kẹp và một hộp mực dấu.

(5) **Dụng cụ đóng dấu lên vé thủ công** có ngày và các ký tự khác, thậm chí có cả chức năng đục lỗ.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Kẹp chì, kẹp niêm phong và kẹp để đánh dấu gia súc (**nhóm 82.03**).

(b) Dụng cụ dập nhân hiệu (**nhóm 82.05**).

(c) Các con số, con chữ và các ký hiệu khác loại dùng cho máy in, chưa được lắp ráp (**nhóm 84.42**). Các loại ký tự khác chưa lắp ráp được phân loại theo vật liệu cấu thành.

(d) Các dấu đóng bằng tay có khay đế để đóng dấu nổi khô (**nhóm 84.72**).

(e) Các máy đếm giờ để đóng dấu ghi nhận thời gian, ví dụ khi nhận thư... (**nhóm 91.06**).

96.12 - Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa phủ mực, có hoặc không có hộp.

9612.10 - Ruy băng

9612.20 - Tấm mực dấu

Nhóm này bao gồm:

(1) **Các ruy băng**, đã hoặc chưa cuộn vào thành ống hoặc để trong ruy băng dùng cho máy đánh chữ, máy tính hoặc bất kỳ loại máy nào khác có một thiết bị in

This heading covers date, sealing and similar stamps and composing sticks, **provided** they are of a type designed to be used independently in the hand. (Date, sealing and similar stamps incorporating a base for fixing on a table, desk, etc., or designed for operating on a stand are **excluded** - see the Explanatory Note to **heading 84.72**.)

These articles include:

(1) **Seals for use with sealing wax**, with or without design and whether or not provided with handles.

(2) **Stamps of all kinds**, with or without the printing band or self-inking device; for example, date stamps, multiformula stamps, docketing and ticketing stamps, numbering stamps (self-changing or not), roller stamps, pocket stamps (usually consisting of a stamp and ink-pad in a protective case).

(3) **Composing or setting sticks for receiving interchangeable characters**. Some sticks may bear a permanent text or design (e.g., post office composing or setting sticks in which only the date is changed).

(4) **Small hand printing sets (not being toys)** consisting of a box containing a hand-operated composing or setting stick, interchangeable characters, tweezers and an ink-pad.

(5) **Hand-operated devices for stamping tickets** with a date or other characters, even if incorporating a punch.

The heading **does not cover**:

(a) Plumbing and sealing pliers, and animal marking pliers (**heading 82.03**).

(b) Branding irons and marking punches (**heading 82.05**).

(c) Unmounted letters, figures or other characters of a kind used in printing machines (**heading 84.42**). Other types of unmounted characters are classified according to the constituent material.

(d) Hand-operated stamps incorporating a base plate for dry relief printing (**heading 84.72**).

(e) Apparatus with clock movements for stamping a record of the time, e.g., of the receipt of a letter (**heading 91.06**).

96.12 - Typewriter or similar ribbons, inked or otherwise prepared for giving impressions, whether or not on spools or in cartridges; ink-pads, whether or not inked, with or without boxes.

9612.10 - Ribbons

9612.20 - Ink-pads

This heading covers:

(1) **Ribbons**, whether or not on spools or in cartridges, for typewriters, calculating machines, or for any other machines incorporating a device for printing by means

bằng các ruy băng như vậy (cân tự động, máy chữ lập băng, máy in têlê...)

Nhóm này cũng bao gồm các ruy băng đã tẩm mực, v.v... thường có các phụ kiện cố định bằng kim loại, dùng cho máy đo khí áp, máy đo nhiệt độ... để in và ghi lại chuyển động của kim trong thiết bị ghi.

Các ruy băng nói trên thường làm bằng chất liệu dệt, nhưng đôi khi chúng được làm bằng plastic hoặc bằng giấy. Để xếp vào nhóm này, các ruy băng **phải được tẩm mực hoặc sẵn sàng để in ấn** (ví dụ ngâm, thấm tẩm ruy băng dệt, hoặc tráng phủ dải ruy băng bằng plastic hoặc nhuộm màu, bôi mực lên ruy băng giấy, v.v.).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các cuộn dải giấy than hoặc giấy sao chép khác không phù hợp cho máy chữ, ..., ruy băng nhưng lại được thiết kế để sao chép trong máy tính, tại các quầy thu ngân.... Dải băng này thường rộng hơn ruy băng dùng cho máy chữ (thường rộng hơn 3cm). Chúng được xếp vào **Chương 48**.

(b) Các ruy băng không được bôi mực, không được tẩm, tráng... để có thể in; các ruy băng này có thể xếp vào **Chương 39**, của **Phần XI**... theo chất liệu cấu thành.

(c) Các cuộn băng rỗng (phân loại theo vật liệu cấu thành).

(2) **Tấm mực dấu đã hoặc chưa tẩm mực, dùng cho con dấu đóng ngày tháng**,.... Nói chung chúng làm bằng chất liệu dạ, nỉ hoặc các chất liệu hút mực khác trên một giá bằng gỗ, bằng kim loại hoặc bằng plastic (thường ở dạng hộp).

Các cuộn mực thao tác bằng tay **không được xếp** vào nhóm này và phân loại theo vật liệu cấu thành.

96.13 - Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.

9613.10 - Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại

9613.20 - Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại

9613.80 - Bật lửa khác

9613.90 - Bộ phận

Nhóm này bao gồm:

(1) **Các bật lửa cơ.**

Loại này tạo ra tia lửa, thường bằng một bánh xe có cạnh giáp khi quay tiếp xúc với một viên đá lửa (thường bằng hợp kim ferro-xerium).

(2) **Các bật lửa điện:**

Dòng điện từ nguồn điện hoặc pin sinh ra tia lửa, hoặc ở một số dạng mà một số loại điện trở nóng đỏ sinh ra nhiệt.

(3) **Các bật lửa hoá học.**

of such ribbons (automatic balances, tabulating machines, teleprinters, etc.).

The heading also includes inked, etc., ribbons, usually having metal fixing fittings, used in barographs, thermographs, etc., to print and record the movement of the recording machine needle.

These ribbons are usually of woven textiles, but sometimes they are made of plastics or paper. To fall in the heading, they **must have been inked or otherwise prepared to give impressions** (e.g., impregnation of textile ribbons, or coating of plastics strip or paper with colouring matter, ink, etc.).

The heading **does not cover**:

(a) Rolls of carbon or other copying paper strip, not suitable for use as typewriter, etc., ribbons, but designed to produce duplicate copies in accounting machines, cash registers, etc. This strip, which is usually much wider than typewriter ribbons (generally more than 3 cm in width), falls in **Chapter 48**.

(b) Ribbons not prepared by inking, impregnation, coating, etc., to give an impression; these are classified in **Chapter 39, Section XI**, etc., according to the constituent material.

(c) Empty spools (classified according to their constituent material).

(2) **Ink-pads, whether or not inked, for date stamps, etc.** They are generally composed of felt, woven fabric or other absorbent material on a wooden, metallic or plastic support which is often in the form of a box.

Hand-operated ink-rollers are **excluded** from this heading and are classified according to their constituent material.

96.13 - Cigarette lighters and other lighters, whether or not mechanical or electrical, and parts thereof other than flints and wicks.

9613.10 - Pocket lighters, gas fuelled, non-refillable

9613.20 - Pocket lighters, gas fuelled, refillable

9613.80 - Other lighters

9613.90 - Parts

This heading includes:

(1) **Mechanical lighters.**

These produce sparks, usually by means of a wheel with a milled-edge which is revolved in contact with a "flint" (generally of ferro-cerium alloy).

(2) **Electrical lighters.**

Current from the mains or a battery produces a spark, or in certain types, a glowing heat in an electric resistor.

(3) **Chemical lighters.**

Trong các dụng cụ này, chất xúc tác (thông thường là bạch kim xộp) nóng đỏ lên bởi một phản ứng xúc tác có sự hiện diện của khí ga.

(4) Các bật lửa không dùng cơ.

Một trong các kiểu của dụng cụ này bao gồm một bình chứa nhiên liệu, và một cần kim loại nhỏ có thể tháo mở được (cái đánh lửa) có gắn một điểm bằng thép ở đầu. Khi điểm thép quẹt vào đá gắn phía bên ngoài bình nhiên liệu, một tia lửa phát ra làm cháy vật liệu dễ bắt lửa đặt gần điểm quẹt.

Bật lửa xếp trong nhóm này có thể thuộc loại bỏ túi, hoặc đặt trên bàn, hoặc có thể được thiết kế để gắn trên tường, gắn vào bếp ga... nhóm này cũng bao gồm các bật lửa loại dùng trong xe hơi hoặc xe cộ khác.

Các bật lửa kết hợp với các đồ vật khác (ví dụ, hộp đựng thuốc lá, hộp phấn, đồng hồ nói chung có mặt hiển thị số, máy tính điện tử) được phân loại theo các Quy tắc giải thích tổng quát.

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận có thể xác định là của bật lửa (ví dụ, vỏ bật lửa, bánh xe đánh lửa, bình chứa nhiên liệu rỗng hoặc đầy).

Nhóm này **không bao gồm** các bộ phận đánh lửa của **nhóm 36.03**, đá lửa (**nhóm 36.06**), bấc (**nhóm 59.08** hoặc **70.19**) hoặc nhiên liệu đóng trong các bình chứa (lọ, chai, can...) thuộc loại dùng để cung cấp hoặc bơm lại cho bật lửa châm thuốc lá hoặc các loại bật lửa tương tự (nói chung **nhóm 36.06**).

96.14 - Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Tẩu thuốc** các loại (kể cả tẩu dài của người da đỏ Bắc Mỹ, tẩu dài của người Thổ Nhĩ Kỳ, điếu ống...).

(2) **Bát điếu.**

(3) **Đót thuốc lá và xì gà.**

(4) **Khối gỗ nhỏ hoặc rễ cây thạch thảo trắng** được đẽo gọt thô thành hình để làm tẩu.

Các vật liệu thường dùng nhất để sản xuất những sản phẩm này (hoặc thân, đầu tẩu hoặc các bộ phận khác) là đất nung và các vật liệu sứ khác, gỗ (hoàng dương, anh đào, ...), rễ cây thạch thảo trắng, hổ phách, bọt biển, nhựa côpan, ngà, xà cừ, êbônít, xteatit và đất sét.

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận sau: thân và đầu tẩu; nắp tẩu; bát điếu; dụng cụ nhồi thuốc; các bộ phận bên trong (kể cả đầu lọc),....

Nhóm này **loại trừ:**

(a) Các đồ phụ trợ (ví dụ, cái nạo điếu và giẻ lau ống điếu...); chúng xếp vào các nhóm tương ứng của chúng.

(b) Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự, có hoặc không có hình dạng tẩu thuốc hoặc tẩu nước (**nhóm 85.43**).

In these a catalyst (usually sponge platinum) is made to glow by catalytic action in the presence of a gas.

(4) Non-mechanical lighters.

One type consists of a container incorporating a fuel reservoir, and a small removable metal rod (the striker) fitted with a steel tip. The striking of the steel tip on a "flint" fixed on the outside of the container produces a spark which ignites an inflammable material near the tip of the striker.

The lighters classified in this heading may be of the pocket or table types, or may be designed for fixing on the wall, fitting to gas stoves, etc. The heading also includes lighters for motor cars or other vehicles.

Lighters combined with other objects (e.g., cigarette cases, powder cases, watches generally with digital faces, electronic calculators) are classified in accordance with the General Interpretative Rules.

The heading also includes identifiable parts of lighters (e.g., outer casings, milled-edged wheels, empty or full fuel reservoirs).

The heading **does not cover** igniters of **heading 36.03**, flints (**heading 36.06**), wicks (**heading 59.08** or **70.19**) or fuel in containers (ampoules, bottles, cans, etc.) of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters (generally **heading 36.06**).

96.14 - Smoking pipes (including pipe bowls) and cigar or cigarette holders, and parts thereof.

This heading covers:

(1) **Smoking pipes** of all kinds (including calumets, chibouks or Turkish pipes, hookahs, etc.).

(2) **Pipe bowls.**

(3) **Cigar and cigarette holders.**

(4) **Blocks of wood or briar root** roughly shaped for the manufacture of pipes.

The materials most commonly used in the manufacture of these articles (or of stems, mouthpieces or other parts) are terra-cotta and other ceramics, wood (box, cherry, etc.), briar root, amber, meerschaum, copal, ivory, mother-of-pearl, ebonite, steatite and clay.

The heading also includes the following parts: stems and mouthpieces for pipes; pipe-Hds; absorbent pipe bowls; liners; inner parts (including filter cartridges), etc.

This heading **excludes:**

(a) Accessories (e.g., pipe-scrapers and pipe cleaners); these fall in their own appropriate headings.

(b) Electronic cigarettes and similar personal electric vaporising devices, whether or not in a shape of a smoking pipe or water pipe (**heading 85.43**).

96.15 - Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.

- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:

9615.11 - - Bằng cao su cứng hoặc plastic

9615.19 - - Loại khác

9615.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) **Lược vệ sinh các loại**, kể cả lược chải cho động vật.

(2) **Lược chải tóc các loại**, cho trang điểm cá nhân hoặc để giữ tóc theo nếp.

(3) **Trâm cài tóc và các loại tương tự** để tóc theo nếp hoặc để trang điểm.

Những loại lược này thường bằng nhựa, ngà, xương, sừng, mai rùa, kim loại, v.v..

(4) **Kẹp tóc.**

(5) **Kẹp uốn tóc, cặp uốn tóc, cuộn uốn tóc và các loại tương tự, trừ loại thuộc nhóm 85.16**, đã hoặc chưa bọc hoặc lót bằng vật liệu dệt, cao su hoặc bằng các vật liệu khác.

Các sản phẩm này thường bằng kim loại cơ bản hoặc bằng plastic.

Những sản phẩm này xếp vào **Chương 71** nếu chứa kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, chứa ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), **trừ** loại có hàm lượng các chất trên quá nhỏ.

Nhóm này **loại trừ** băng buộc đầu bằng chất liệu dệt (**Phần XI**)

96.16 - Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gắn lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chắm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.

9616.10 - Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gắn lắp và đầu xịt của chúng

9616.20 - Miếng và tấm để xoa và chắm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm

Nhóm này bao gồm:

(1) **Bình xịt nước hoa, gồm chải tóc và các loại bình xịt tương tự...** loại để bàn, hoặc bỏ túi, và loại dùng cho cá nhân hoặc chuyên ngành. Chúng bao gồm một bình chứa, nói chung dạng lọ (bằng thủy tinh, plastic, kim loại hoặc chất liệu khác), trên lọ có gắn vòi; vòi này gắn chặt với một đầu (với cơ chế tạo bụi nước) và một quả bóp áp lực hơi (đôi khi bọc trong lưới làm bằng chất liệu dệt) hoặc một thiết bị pittông.

(2) **Vòi bình xịt vệ sinh.**

96.15 - Combs, hair-slides and the like; hair pins, curling pins, curling grips, hair-curlers and the like, other than those of heading 85.16, and parts thereof.

- Combs, hair-slides and the like:

9615.11 - - Of hard rubber or plastics

9615.19 - - Other

9615.90 - Other

This heading covers:

(1) **Toilet combs of all kinds**, including combs for animals.

(2) **Dress combs of all kinds**, whether for personal adornment or for keeping the hair in place.

(3) **Hair-slides and the like** for holding the hair in place or for ornamental purposes.

These articles are usually made of plastics, ivory, bone, horn, tortoise-shell, metal, etc.

(4) **Hairpins.**

(5) **Curling pins, curling grips, hair-curlers and the like, other than** those of heading 85.16, whether or not having coverings or fittings of textile, rubber or other materials.

These articles are usually made of base metal or plastics.

They fall in **Chapter 71** if containing precious metal or metal clad with precious metal, natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), **other than** as minor constituents.

This heading **excludes** textile headbands (**Section XI**).

96.16 - Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor; powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations.

9616.10 - Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor

9616.20 - Powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations

This heading covers:

(1) **Scent, brilliantine and similar toilet sprays**, whether of the table or pocket type, and whether for personal or professional use. They consist of a reservoir, generally in the form of a bottle (of glass, plastics, metal or other material), to which is fixed the mount; this mount incorporates the head (with its spray-forming mechanism) and a pneumatic pressure bulb (sometimes enclosed in a textile net) or a piston device.

(2) **Mounts for toilet sprays.**

(3) **Đầu của vòi bình xịt vệ sinh.**

(4) **Miếng và tấm** dùng cho các loại mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh (phấn thoa mặt, phấn hồng, bột tan...). Chúng có thể được làm bằng mọi chất liệu (lông vịt hoặc lông ngỗng, da, lông súc vật, nhung hoặc vải lông, mút cao su...) và dù chúng có tay cầm hoặc có trang trí bằng ngà hay không, bằng vỏ sò, xương, vật liệu plastic, kim loại thường, kim loại quý, hoặc kim loại mạ kim loại quý.

Nhóm này **không áp dụng cho:**

(a) Vật chứa (lọ, bình, chai,...) dùng cho bình xịt, ở dạng riêng lẻ (được phân loại theo vật liệu cấu thành).

(b) Quả bơm tay bằng cao su (**nhóm 40.14**)

(c) Dụng cụ tạo bụi nước hoặc phun sương của **nhóm 84.24**.

(d) Máy phun hơi của **nhóm 84.76**.

96.17 - Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Các phích chân không và các bình chân không tương tự khác, với điều kiện chúng hoàn chỉnh.**

Nhóm này bao gồm các bình chân không, bình có tay cầm, lọ ... được thiết kế để giữ các chất lỏng, các đồ ăn hoặc các sản phẩm khác ở nhiệt độ tương đối ổn định trong một thời gian hợp lý. Các mặt hàng thường này gồm một bình có hai lớp vách ngăn (bên trong), thường bằng thủy tinh, với lớp chân không ở giữa hai vách ngăn đó, phía ngoài có một lớp vỏ bảo vệ bằng kim loại, bằng plastic, hoặc vật liệu khác, đôi khi được bọc bởi lớp giấy, da, vải giả da. Khoảng không giữa bình thủy tinh và vỏ phích có thể được nhồi các vật liệu cách nhiệt (sợi thủy tinh, li-e hoặc phốt).

Nhóm này cũng bao gồm các bình cách nhiệt chân không bằng thép không gỉ hai lớp không có vỏ bảo vệ bên ngoài, có chức năng giữ nhiệt. Trong trường hợp các phích chân không, nắp đậy có thể được dùng như cốc uống.

(2) **Vỏ ngoài, nắp đậy và cốc uống** bằng kim loại, plastic... dùng cho phích chân không hoặc các loại bình chân không khác.

Nhóm này **không bao gồm** các đồ thủy tinh bên trong khi để riêng (**nhóm 70.20**).

96.18 - Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Ma-nơ-canh dùng trong ngành may.**

Đây là các mô hình cơ thể người được dùng để ước thử quần áo trong khi may ; nói chung, các sản phẩm này được làm theo hình dáng của thân người. Chúng thường được đúc từ giấy nghiền, thạch cao, plastic..., nhưng một số mẫu được làm bằng vật liệu đan như

(3) **Head-pieces for toilet sprays.**

(4) **Powder-puffs and pads** for applying any kind of cosmetic or toilet preparation (face-powder, rouge, talcum-powder, etc.). They may be made of any material (swan's or eider-down, skin, animal hair, pile fabrics, foam rubber, etc.), and they remain in this heading whether or not they have handles or trimmings of ivory, tortoise-shell, bone, plastics, base metal, precious metal or metal clad with precious metal.

The heading **does not apply to:**

(a) Reservoirs (bottles, flasks, etc.) for scent sprays, presented separately (classified according to constituent material).

(b) Rubber bulbs (**heading 40.14**).

(c) Dispersing or spraying appliances of **heading 84.24**.

(d) Scent spraying machines of **heading 84.76**.

96.17 - Vacuum flasks and other vacuum vessels, complete; parts thereof other than glass inners.

This heading covers:

(1) **Vacuum flasks and other similar vacuum vessels, provided they are complete.** This group includes vacuum jars, jugs, carafes, etc., designed to keep liquids, food or other products at fairly constant temperature, for reasonable periods of time. These articles usually consist of a double-walled receptacle (the inner), generally of glass, with a vacuum created between the walls, and a protective outer casing of metal, plastics or other material, sometimes covered with paper, leather, leathercloth, etc. The space between the vacuum container and the outer casing may be packed with insulating material (glass fibre, cork or felt). The heading also includes double-walled stainless steel vacuum insulated thermal flasks without a protective outer case, which perform temperature retention. In the case of vacuum flasks the lid can often be used as a cup.

(2) **Outer cases, lids and cups** of metal, plastics, etc., for vacuum flasks or other vacuum vessels.

The heading **does not cover** separate glass inners (**heading 70.20**).

96.18 - Tailors' dummies and other lay figures; automata and other animated displays used for shop window dressing.

This heading covers:

(1) **Tailors' and dressmakers' dummies.**

These are models of the human body used to obtain the correct fitting of clothing during making-up; generally, they represent only the trunk of the human form. They are usually moulded from papier maché, plaster, plastics, etc., but some are made from certain plaiting

mây, liễu gió và sậy. Các hình đúc thông thường được phủ bằng vật liệu dệt, và nói chung được đặt trên đế mà nhờ đó từ mặt đất có thể điều chỉnh được chiều cao của mẫu.

(2) Các manocanh khác và các vật tương tự.

Đây là hình cơ thể người hoặc các bộ phận của cơ thể người (ví dụ, đầu, mình, chân, cánh tay, tay) chủ yếu dùng để trình bày quần áo, mũ, tất, găng... Các hình này, ...được làm bằng chất liệu được nêu tại điểm (1) trên đây. Trong trường hợp các vật mẫu thể hiện toàn bộ thân thể người, các chi thường được nối khớp để làm cho các mẫu có thể được điều chỉnh theo nhiều tỷ lệ khác nhau. Các mô hình này cũng còn được dùng làm mẫu cho nghệ sĩ và nhà điêu khắc, sinh viên y khoa thực tập các phương pháp băng bó, nẹp xương,....

Nhóm này **không bao gồm** các hình bóng hoặc chụp nghiêng của các mô hình, mặc dù đôi khi được dùng để trình bày một số vật phẩm, thường sử dụng để làm dấu chỉ dẫn. Mặt hàng này thường chúng được làm bằng gỗ, bằng các tông hoặc kim loại và được phân loại theo vật liệu cấu thành.

(3) Mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.

Phạm vi nhóm này gồm từ các mô hình ở dạng hình người hoặc hình động vật cho đến những thiết bị điều khiển tự động khác thuộc loại dùng để trưng bày hàng hóa hoặc cho mục đích quảng cáo. Chúng được làm bằng mọi chất liệu và nói chung hoạt động bằng điện hoặc bằng cơ. Tuy bản thân chúng thường gây nên sự tò mò, nhưng chủ yếu chúng được sử dụng như là các phương pháp mới lạ thu hút sự chú ý đối với các hàng hoá trưng bày hoặc các mặt hàng nào đó trưng bày trong tủ kính. Hình thức của chúng có thể khác nhau tùy theo nội dung của hàng hoá, hoặc dịch vụ được quảng cáo. Chúng không chỉ là một phương tiện trình bày hấp dẫn mà trong một số trường hợp, nhờ minh họa bằng sự di chuyển hợp lý chúng cho thấy chất lượng, phương thức vận hành... của các hàng hoá trưng bày.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Máy hoặc các mẫu, được thiết kế chỉ cho mục đích minh họa của **nhóm 90.23**.

(b) Búp bê và đồ chơi (**Chương 95**).

96.19 - Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.

Nhóm này bao gồm băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, kể cả miếng thấm sữa, tã lót dành cho người lớn khi mắc bệnh đi tiểu không tự chủ và băng vệ sinh bằng mọi chất liệu.

Thông thường, hàng hóa thuộc nhóm này được sử dụng một lần. Nhiều mặt hàng bao gồm (a) một lớp bên trong (ví dụ, băng vải không dệt) được thiết kế để thấm chất lỏng từ da của người mặc và do đó ngăn ngừa sự kích ứng hoặc cọ sát của da; (b) một lớp thấm

materials such as cane, reeds or willow. The moulded forms are usually covered with textile material, and are generally mounted on a stand so that the height of the model from the ground can be varied.

(2) Other lay figures and similar articles.

These are representations of the human body or parts of the human body (e.g., head, trunk, legs, arms or hands), used to display articles of clothing, headgear, stockings, gloves, etc. These figures, etc., are made from the materials mentioned at (1) above. In the case of those representing the complete human form, the limbs are usually articulated so that the forms may be made to assume various positions. These figures are also used as models by artists and sculptors, and by medical students for practising methods of applying bandages, splints, etc.

This category **does not include** silhouette or profile shapes of figures which, though sometimes used for displaying goods, are more frequently used as direction signs. These articles are usually made of wood, paperboard or metal and are classified according to their constituent material.

(3) Automata and other animated displays used for shop window dressing.

These range from animated representations of humans or animals to numerous other automatically operating appliances of a kind used for displaying merchandise or for publicity purposes. They may be of any material, and are generally electrically or mechanically operated. Though frequently objects of curiosity in themselves, these articles are mainly intended to serve as novel methods of attracting attention to displays of goods or to particular articles exhibited in shop windows. They may be designed in various forms according to the nature of the merchandise or service to be advertised; they serve not only as an attractive means of presentation, but also in certain cases to illustrate by suitable movements the quality, method of operation, etc., of the articles displayed.

This heading **does not include**:

(a) Apparatus or models, designed solely for demonstrational purposes, of **heading 90.23**.

(b) Dolls and toys (**Chapter 95**).

96.19 - Sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers), napkin liners and similar articles, of any material.

This heading covers sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners and similar articles, including absorbent hygienic nursing pads, napkins (diapers) for adults with incontinence and pantyliners, of any material.

In general, the articles of this heading are disposable. Many of these articles are composed of (a) an inner layer (e.g., of nonwovens) designed to wick fluid from the wearer's skin and thereby prevent chafing; (b) an absorbent core for collecting and storing fluid until the

để hút và chứa chất lỏng cho tới khi sản phẩm không dùng được nữa; và (c) một lớp bên ngoài (ví dụ, bằng plastic) để ngăn chất lỏng trào ra khỏi lớp thấm. Sản phẩm thuộc nhóm này thường đã được tạo hình để vừa với cơ thể người. Nhóm này cũng bao gồm những sản phẩm truyền thống tương tự chỉ được làm bằng nguyên liệu dệt, và những mặt hàng này thường sử dụng lại được và giặt là được.

Nhóm này **không bao gồm** sản phẩm như tấm phủ một lần dùng trong phẫu thuật và miếng thấm để trải giường trong bệnh viện, bàn mổ và xe lăn hoặc miếng gắn vào ngực không thấm (dùng để ngăn sữa chảy) hoặc các sản phẩm không thấm khác (thông thường, được phân loại theo vật liệu cấu thành nên chúng).

96.20 - Chân đế dạng đơn, dạng hai chân, ba chân và các sản phẩm tương tự.

Nhóm này bao gồm các chân đế dạng đơn, dạng hai chân, ba chân và các loại tương tự, được sử dụng như công cụ hỗ trợ cho máy ảnh, máy quay video, dụng cụ chính xác, v.v., để giảm chuyển động ngẫu nhiên. Chúng có thể được mở rộng và thường là xách tay và có thể được trang bị một thiết bị hỗ trợ mở nhanh chóng hoặc đầu giá để dễ lắp đặt và mở máy, dụng cụ. Những sản phẩm này có thể được làm bằng vật liệu bất kỳ, ví dụ, gỗ, nhôm, carbon hoặc bằng một sự kết hợp giữa các vật liệu đó

Một chân đế dạng đơn là một dụng cụ hỗ trợ một chân, đôi khi được gọi là "unipod". Một chân đế hai chân là một dụng cụ hỗ trợ hai chân để cung cấp sự ổn định dọc theo hai trục chuyển động. Một chân đế ba chân là một đế đứng ba chân, cung cấp sự ổn định đáng kể cho các thiết bị hỗ trợ.

Đối với mục đích của nhóm này, khái niệm "sản phẩm tương tự" đề cập đến các thiết bị với bốn hoặc nhiều chân, có chức năng tương tự như các chân đế một chân, hai chân và chân đế ba chân trong việc làm giảm chuyển động ngẫu nhiên. Cây chụp ảnh tự sướng, loại được biết đến là "gậy chụp ảnh tự sướng", thiết kế để cầm trong tay, chứ không phải đứng trên mặt đất, để tự chụp chân dung ("Ảnh tự sướng") bằng cách đặt một điện thoại thông minh, camera chụp ảnh, một máy ảnh kỹ thuật số hoặc một máy quay video trong một khay có thể điều chỉnh vào cuối của thanh, cũng thuộc nhóm này, dù có hoặc không được trang bị điều khiển từ xa có dây hoặc không dây để lấy hình ảnh.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Chân đế dùng cho microphones (**nhóm 85.18**).
- (b) Chân đế dùng để giữ một dụng cụ (chẳng hạn, giữ trống thùng hoặc giữ kèn saxophones) (**nhóm 92.09**).
- (c) Chân đế dạng đơn, dạng hai chân, ba chân và các sản phẩm tương tự được thiết kế đặc biệt để sử dụng với các sản phẩm thuộc **Chương 93**."

Phần XXI:

CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ

Chương 97:

product can be disposed of; and (c) an outer layer (e.g., of plastics) to prevent leakage of fluid from the absorbent core. The articles of this heading are usually shaped so that they may fit snugly to the human body. This heading also includes similar traditional articles made up solely of textile materials, which are usually re-usable following laundering.

This heading **does not cover** products such as disposable surgical drapes and absorbent pads for hospital beds, operating tables and wheelchairs or non-absorbent nursing pads or other non-absorbent articles (in general, classified according to their constituent material).

96.20 - Monopods, bipods, tripods and similar articles.

This heading covers monopods, bipods, tripods and similar articles, which are used as support for cameras, video cameras, precision instruments, etc., to reduce random movements. They may be extendable and are usually portable and may be equipped with a quick release device or head for easy mounting and release of the apparatus or instrument they support. These articles can be made of any material, e.g., wood, aluminium, carbon or a combination thereof.

A monopod is a one-legged support, sometimes called a "unipod". A bipod is a two-legged support for providing stability along two axes of motion. A tripod is a three-legged stand, which provides significant stability for the device it supports.

For the purpose of this heading, the expression "similar articles" refers to devices with four or more legs, which have the same function as monopods, bipods and tripods in reducing random movements. Selfie pods, also known as "selfie sticks", designed to be held in the hand, rather than to stand on the ground, to take self-portraits ("selfies") by positioning a smartphone, a photographic camera, a digital camera or a video camera recorder in an adjustable holder at the end of the stick, are also included in the heading, whether or not they are equipped with wired or wireless remote control for picture taking.

The heading **does not cover**:

- (a) Stands for microphones (**heading 85.18**).
- (b) Stands for holding an instrument (e.g., side-drums or saxophones) (**heading 92.09**).
- (c) Monopods, bipods, tripods and similar articles specially designed to be used with articles of **Chapter 93**."

Section XXI

WORKS OF ART, COLLECTORS' PIECES AND ANTIQUES

Chapter 97